

PHƯƠNG ÁN

Điều tra Đổi mới sáng tạo trong doanh nghiệp năm 2026

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BKH-CN ngày tháng năm 2026
của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc Điều tra Đổi mới sáng tạo
trong doanh nghiệp năm 2026)*

1. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU ĐIỀU TRA

1.1. Mục đích điều tra

Điều tra Đổi mới sáng tạo trong doanh nghiệp năm 2026 (theo phương pháp luận của OECD - Oslo Manual 2018) thu thập thông tin thống kê phục vụ tổng hợp, biên soạn chỉ tiêu thống kê trong Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành khoa học và công nghệ phục vụ sự chỉ đạo điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ; đánh giá, xây dựng chiến lược, chính sách, kế hoạch khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; so sánh quốc tế các chỉ tiêu thống kê về đổi mới sáng tạo và cập nhật cơ sở dữ liệu về đổi mới sáng tạo của Việt Nam.

1.2. Yêu cầu điều tra

Điều tra Đổi mới sáng tạo trong doanh nghiệp năm 2026 phải bảo đảm các yêu cầu sau:

- Thực hiện điều tra đúng các nội dung quy định trong Phương án điều tra.
- Bảo mật thông tin thu thập từ các đối tượng điều tra theo quy định của Luật Thống kê.
- Quản lý và sử dụng kinh phí của cuộc điều tra đúng chế độ hiện hành, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả.
- Kết quả điều tra phải đáp ứng yêu cầu của người dùng tin trong và ngoài nước; bảo đảm tính so sánh quốc tế.

2. PHẠM VI, ĐỐI TƯỢNG, ĐƠN VỊ ĐIỀU TRA

2.1. Phạm vi điều tra

Cuộc điều tra thu thập thông tin của 2.000 doanh nghiệp quy mô nhỏ trở lên trên phạm vi toàn quốc, hoạt động trong các ngành: nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản; công nghiệp (khai khoáng, chế biến, chế tạo, xây dựng...); dịch vụ (tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, thương mại, du lịch, vận tải, kho bãi...) (theo Hệ

thống ngành kinh tế Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 36/2025/QĐ-TTg ngày 29/9/2025 của Thủ tướng Chính phủ).

Doanh nghiệp quy mô nhỏ và vừa theo quy định của Nghị định số 80/2021/NĐ-CP ngày 26/8/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa như sau:

“Doanh nghiệp nhỏ trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản; lĩnh vực công nghiệp và xây dựng sử dụng lao động có tham gia bảo hiểm xã hội bình quân năm không quá 100 người...

Doanh nghiệp vừa trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản; lĩnh vực công nghiệp và xây dựng sử dụng lao động có tham gia bảo hiểm xã hội bình quân năm không quá 200 người...”

Doanh nghiệp lớn trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản; lĩnh vực công nghiệp và xây dựng sử dụng lao động có tham gia bảo hiểm xã hội bình quân năm từ 201 người trở lên và tổng doanh thu của năm trên 200 tỷ đồng hoặc tổng nguồn vốn của năm trên 100 tỷ đồng.

2.2. Đối tượng và đơn vị điều tra

Đối tượng điều tra, đơn vị điều tra là các doanh nghiệp hạch toán độc lập được thành lập và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, có hoạt động sản xuất kinh doanh trước ngày 31/12/2025 trong các ngành: nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản; công nghiệp (khai khoáng, chế biến, chế tạo, xây dựng...); dịch vụ (tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, thương mại, du lịch, vận tải, kho bãi...).

3. LOẠI ĐIỀU TRA

Là cuộc điều tra chọn mẫu các doanh nghiệp thuộc các ngành: nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản; công nghiệp (khai khoáng, chế biến, chế tạo, xây dựng...); dịch vụ (tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, thương mại, du lịch, vận tải, kho bãi...) có quy mô nhỏ trở lên trên phạm vi cả nước (không điều tra các doanh nghiệp siêu nhỏ - sử dụng lao động có tham gia bảo hiểm xã hội bình quân năm không quá 10 người).

Bước 1: Lập danh sách đơn vị điều tra

Danh sách các đơn vị điều tra được lập từ các cuộc Điều tra đổi mới sáng tạo trong doanh nghiệp năm 2019, 2022, 2023, 2024, 2025; Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp và các nguồn hợp pháp khác.

Bước 2: Chọn đơn vị điều tra

Mẫu điều tra được chọn theo phương pháp ngẫu nhiên hệ thống theo quy

mô lao động, đại diện cho toàn quốc và ngành kinh tế cấp 2 thuộc các ngành: nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản; công nghiệp (khai khoáng, chế biến, chế tạo, xây dựng...); dịch vụ (tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, thương mại, du lịch, vận tải, kho bãi...).

Dàn chọn mẫu là danh sách các doanh nghiệp thực tế đang hoạt động có đến thời điểm 31/12/2025 thuộc các loại hình doanh nghiệp hoạt động trong các ngành: nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản; công nghiệp (khai khoáng, chế biến, chế tạo, xây dựng...); dịch vụ (tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, thương mại, du lịch, vận tải, kho bãi...).

Hiện tại cả nước có gần 1 triệu doanh nghiệp đang hoạt động. Với tổng thể lớn sẽ dùng công thức chuẩn sau:

$$n = \frac{Z^2 \cdot p \cdot (1 - p)}{e^2}$$

Cụ thể:

- $Z = 1.96$ (mức tin cậy 95%)
- $p = 0.5$ (chưa biết trước tỷ lệ nào)
- $e = 0.022$ (sai số $\pm 2.2\%$)

$$\frac{1,96^2 \cdot 0,5 \cdot (1 - 0,5)}{0,022^2} \approx 2000$$

Như vậy để đảm bảo mức độ tin cậy cao nhất và sai số nhỏ nhất, dàn mẫu được lựa chọn là 2.000 doanh nghiệp

Bước 3: Phân bổ mẫu và tiến hành chọn mẫu:

(i) Phân bổ mẫu:

Căn cứ tổng số doanh nghiệp lớn, vừa và nhỏ luôn có (gọi là N) và số doanh nghiệp của từng ngành cấp 2 thứ i (gọi là N_i), tiến hành phân bổ mẫu (gọi là n) cho từng ngành thứ i theo cách phân bổ mẫu tỷ lệ với căn bậc hai quy mô tổng thể qua công thức:

$$n_i = \frac{n \times \sqrt{N_i}}{\sum \sqrt{N_i}}$$

Trong đó $N = \sum N_i$ và $n = \sum n_i$

(ii) Tiến hành chọn mẫu:

- Mỗi ngành cấp 2 lập một danh sách các doanh nghiệp theo thứ tự độ dốc giảm dần về lao động.

- Chia số doanh nghiệp mỗi ngành N_i cho n_i tổ (n_i mẫu) sẽ được K_i đơn vị trong một tổ ($K_i = \frac{N_i}{n_i}$).

Chọn mẫu ngẫu nhiên một doanh nghiệp ở tổ thứ nhất, được doanh nghiệp thứ j , sau đó tiếp tục chọn ở tổ thứ 2, thứ 3... để được các doanh nghiệp thứ $j+k$, $j+2k$... và cứ như vậy chọn sẽ chọn được đến doanh nghiệp ở tổ cuối cùng và sẽ được n_i doanh nghiệp cần chọn. Khi chọn mẫu gặp vào đơn vị bị mất thì tiến hành chọn đơn vị thay thế theo nguyên tắc chọn doanh nghiệp liền kề doanh nghiệp bị mất (cùng ngành cấp 2) và có quy mô lao động tương đương.

Sau khi chọn xong, mỗi ngành lập một danh sách mới (danh sách các doanh nghiệp được chọn vào mẫu) có số lao động, địa chỉ liên lạc và số điện thoại kèm theo để phục vụ cho yêu cầu điều tra.

4. THỜI ĐIỂM, THỜI GIAN VÀ PHƯƠNG PHÁP ĐIỀU TRA

4.1. Thời điểm, thời kỳ điều tra

- Thời điểm bắt đầu điều tra là ngày 01/7/2026.

- Thời kỳ điều tra: những chỉ tiêu thu thập theo thời kỳ được lấy thông tin trong vòng 1 năm, từ ngày 01/01/2025 đến hết ngày 31/12/2025. Những chỉ tiêu thu thập theo thời điểm được lấy thông tin theo số thực tế có tại ngày 31/12/2025.

4.2. Thời gian điều tra

Thời gian thu thập thông tin là 62 ngày kể từ ngày 01/7/2026 đến ngày 31/8/2026.

4.3. Phương pháp điều tra

Thực hiện điều tra theo hai phương pháp: điều tra trực tiếp và điều tra gián tiếp để thu thập thông tin tại các đơn vị điều tra.

Phương pháp trực tiếp: điều tra viên trực tiếp đến các đơn vị điều tra gặp cán bộ được phân công của các đơn vị giới thiệu mục đích, ý nghĩa, nội dung và cùng với cán bộ của đơn vị thu thập số liệu để ghi vào phiếu điều tra. Phương pháp này được áp dụng với đa số đơn vị điều tra.

Phương pháp gián tiếp: tổ chức hội nghị tập huấn giới thiệu mục đích, ý

nghĩa, nội dung cách ghi phiếu và yêu cầu đơn vị điều tra gửi phiếu điều tra về cơ quan điều tra theo đúng nội dung và thời gian quy định của Phương án điều tra. Phương pháp này áp dụng khi điều tra viên khó tiếp cận với đơn vị điều tra.

Điều tra viên được tuyển chọn là người có kinh nghiệm trong lĩnh vực điều tra thống kê.

5. NỘI DUNG, PHIẾU ĐIỀU TRA

5.1. Nội dung điều tra

Nội dung điều tra tập trung phục vụ các chỉ tiêu được quy định tại Thông tư số 45/2025/TT-BKHCN của Bộ Khoa học và Công nghệ: Quy định hoạt động thống kê ngành khoa học và công nghệ:

- Chỉ tiêu 0213: tỷ lệ doanh nghiệp thực hiện đổi mới sáng tạo;
- Chỉ tiêu 0124: tỷ lệ doanh nghiệp có bộ phận nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ;

a. Nhóm thông tin nhận dạng đơn vị điều tra

- Tên doanh nghiệp;
- Mã số doanh nghiệp;
- Năm thành lập;
- Địa chỉ doanh nghiệp;
- Loại hình kinh tế;
- Ngành hoạt động sản xuất kinh doanh chính;
- Những thông tin khác.

b. Nhóm thông tin về nguồn nhân lực (lao động) của doanh nghiệp

- Số lao động;
- Lao động phân theo trình độ học vấn.

c. Nhóm thông tin về hoạt động khoa học và công nghệ

- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ;
- Bộ phận nghiên cứu và phát triển.

c. Nhóm thông tin về đổi mới sáng tạo trong doanh nghiệp

- Hoạt động đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp;
- Các hoạt động hỗ trợ đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp;
- Các yếu tố tác động đến hoạt động đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp;
- Ứng dụng công nghệ tiên tiến, thân thiện môi trường trong hoạt động ĐMST.

5.2. Phiếu điều tra

Cuộc điều tra sử dụng 01 loại phiếu điều tra “Phiếu ĐTĐMST-DN: Phiếu thu thập thông tin về đổi mới sáng tạo trong doanh nghiệp năm 2026”.

6. PHÂN LOẠI THÔNG KÊ SỬ DỤNG TRONG ĐIỀU TRA

Cuộc Điều tra Đổi mới sáng tạo trong doanh nghiệp ở Việt Nam sử dụng các bảng danh mục sau:

- a. Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam ban hành theo Quyết định số 36/2025/QĐ-TTg ngày 29/9/2025 của Thủ tướng Chính phủ;
- b. Phân loại sản phẩm công nghiệp theo Danh mục sản phẩm công nghiệp được phát triển trên cơ sở Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam ban hành theo Quyết định số 43/2018/QĐ-TTg ngày 01/11/2018 của Thủ tướng Chính phủ;
- c. Bảng phân loại Lĩnh vực khoa học và công nghệ ban hành kèm theo Thông tư số 24/2025/TT-BKHHCN ngày 30/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ;
- d. Danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam ban hành theo Quyết định số 19/2025/QĐ-TTg ngày 30/6/2025 của Thủ tướng Chính phủ.
- e. Phân loại thống kê theo loại hình kinh tế ban hành kèm theo Thông tư số 07/2025/TT-BKHĐT ngày 13/02/2025 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

7. QUY TRÌNH XỬ LÝ VÀ BẢNG ĐẦU RA CỦA ĐIỀU TRA

7.1. Quy trình xử lý

- Mã số của các đơn vị được ghi thủ công theo khu vực thực hiện hoạt động đổi mới sáng tạo;
- Cuộc điều tra được xử lý tổng hợp tập trung bằng máy tính trên phần mềm do Cục Thông tin, Thống kê phát triển;
- Cục Thông tin, Thống kê tổ chức, chỉ đạo, triển khai điều tra và xử lý toàn bộ số liệu điều tra đổi mới sáng tạo trong doanh nghiệp năm 2026. Kết quả điều tra chọn mẫu sẽ được tính toán, suy rộng thành các đặc điểm của toàn bộ tổng thể. Dữ liệu sẽ được tổng hợp tự động theo các bảng đầu ra bằng phần mềm.

7.2. Bảng đầu ra

Các bảng tổng hợp kết quả điều tra được thể hiện trong phần Phụ lục.

8. KẾ HOẠCH TIẾN HÀNH ĐIỀU TRA

Điều tra ĐMST năm 2026 được thực hiện theo kế hoạch thời gian như sau:

TT	Nội dung công việc	Thời gian thực hiện
1	Xây dựng phương án, mẫu phiếu điều tra	Tháng 2/2026
2	Gửi hồ sơ đến Cục Thống kê - Bộ Tài chính thẩm định	Tháng 2-3/2026
3	Tiếp thu, hoàn thiện phương án và trình Lãnh đạo Bộ ký Quyết định phê duyệt Phương án điều tra	Tháng 3-4/2026
4	Lập danh sách đơn vị điều tra	Tháng 4-6/2026
5	Điều tra, thu thập thông tin	Tháng 7-8/2026
6	Nhập liệu; xử lý, tổng hợp, biên soạn kết quả điều tra; viết báo cáo tổng hợp, phân tích kết quả điều tra.	Tháng 9-12/2026

9. TỔ CHỨC ĐIỀU TRA

9.1. Triển khai thu thập số liệu

Cục Thông tin, Thống kê chủ trì và phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức thực hiện Điều tra Đổi mới sáng tạo trong doanh nghiệp năm 2026 theo đúng kế hoạch, nội dung và phương án quy định.

Thời gian thu thập số liệu được bắt đầu từ ngày 01/7/2026.

Cần thông báo trước cho các đơn vị được điều tra và các đối tượng điều tra viên cần gặp về ngày, giờ điều tra viên đến điều tra.

Trong quá trình thu thập thông tin, nếu chưa rõ, điều tra viên cần gợi ý để đơn vị kiểm tra và cung cấp hoặc giải thích để hoàn thiện phiếu điều tra. Điều tra viên chỉ ghi vào phiếu những thông tin trung thực và đã được kiểm tra. Điều tra viên tuyệt đối không được tự ý ghi chép vào phiếu những thông tin giả tạo, sai sự thật dưới mọi hình thức.

9.2. Công tác giám sát, kiểm tra

Nhằm bảo đảm chất lượng của Cuộc điều tra, Cục Thông tin, Thống kê có trách nhiệm xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện việc giám sát, kiểm tra thường

xuyên hoặc đột xuất trong suốt thời gian điều tra.

Nội dung giám sát, kiểm tra gồm: giám sát, kiểm tra số lượng và chất lượng phiếu, cách hỏi và ghi phiếu của từng điều tra viên, tính logic giữa các cột, dòng, các chỉ tiêu, quan hệ giữa các bảng, kiểm tra số học, đơn vị tính, đánh mã, các thủ tục hành chính, kiểm tra thực địa tại địa bàn...

Hình thức giám sát, kiểm tra, thanh tra: kiểm tra thường xuyên và kiểm tra đột xuất, kiểm tra trọng điểm, tổng kiểm tra trước khi nghiệm thu. Cục Thông tin, Thống kê kiểm tra diễn hình việc tổ chức và thực hiện điều tra tại một số địa phương để phát hiện và giải quyết tại chỗ, kịp thời các vấn đề phát sinh trong quá trình điều tra.

Nhằm bảo đảm chất lượng của thông tin thu thập tại địa bàn trước khi nghiệm thu, bàn giao, điều tra viên phải đặc biệt lưu ý đến trách nhiệm kiểm tra tất cả các phiếu điều tra cả về nội dung, phương pháp tính, tính logic, kiểm tra số học, các quy định hành chính bắt buộc (chữ ký, dấu).

Cục Thông tin, Thống kê thực hiện phúc tra theo đúng quy trình phúc tra nhằm phát hiện những sai sót trong quá trình thu thập thông tin, đánh giá chất lượng điều tra và công bố độ tin cậy số liệu cho người sử dụng thông tin.

9.3. Tổ chức nghiệm thu phiếu

Cục Thông tin, Thống kê trực tiếp nghiệm thu phiếu điều tra và dữ liệu nhập từ phiếu điều tra, dữ liệu các bảng tổng hợp. Thời gian nghiệm thu từ ngày 15 đến 30/9/2026.

Nội dung nghiệm thu bao gồm: số lượng phiếu đã điều tra theo từng loại phiếu, chất lượng số liệu và chất lượng phiếu; dữ liệu nhập vào máy tính theo số phiếu đã được xử lý; dữ liệu về các bảng tổng hợp. Các thành phần tham gia nghiệm thu ký vào biên bản nghiệm thu và chịu trách nhiệm về kết quả đã nghiệm thu.

9.4. Xử lý tổng hợp và công bố kết quả điều tra

Cục Thông tin, Thống kê tổ chức, chỉ đạo và triển khai công tác xử lý toàn bộ số liệu Điều tra Đổi mới sáng tạo trong doanh nghiệp. Dữ liệu sẽ được xử lý và tổng hợp theo các bảng đầu ra bằng phần mềm.

Mọi thông tin về kết quả Điều tra do Bộ Khoa học và Công nghệ công bố theo quy định của pháp luật.

Kết quả chính thức công bố vào tháng 12/2026.

10. KINH PHÍ VÀ CÁC ĐIỀU KIỆN VẬT CHẤT CHO ĐIỀU TRA

Kinh phí triển khai Điều tra Đổi mới sáng tạo trong doanh nghiệp năm 2026 từ nguồn ngân sách Nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ giao cho Cục Thông tin, Thống kê.

Chế độ chi triển khai Điều tra Đổi mới sáng tạo trong doanh nghiệp năm 2026 được thực hiện theo Thông tư số 37/2022/TT-BTC ngày 22/6/2022 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung khoản 9 Điều 3 và Mẫu số 01 kèm theo Thông tư số 109/2016/TT-BTC ngày 30/6/2016 của Bộ Tài chính quy định về lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện các cuộc Điều tra thống kê, Tổng điều tra thống kê quốc gia.

Cục trưởng Cục Thông tin, Thống kê và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm quản lý và sử dụng nguồn kinh phí được cấp theo chế độ tài chính hiện hành, bảo đảm điều kiện để thực hiện tốt cuộc điều tra./.

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO TRONG DOANH NGHIỆP NĂM 2026

(Áp dụng chung cho các DN nhà nước, DN ngoài nhà nước, DN có vốn đầu tư nước ngoài hoạt động trong ngành công nghiệp (khai khoáng, chế biến, chế tạo, xây dựng...); ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản; ngành dịch vụ (tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, thương mại, du lịch, vận tải, kho bãi...) được chọn mẫu điều tra - sau đây gọi chung là doanh nghiệp)

Thực hiện theo Quyết định số...../QĐ-BKHCN
ngày.....của Bộ trưởng Bộ Khoa học và
Công nghệ về Điều tra đổi mới sáng tạo trong doanh
nghiệp năm 2026.

Nghĩa vụ cung cấp thông tin được quy định theo Luật
Thống kê. Thông tin cung cấp theo phiếu điều tra này chỉ
nhằm phục vụ công tác thống kê và được bảo mật theo Luật
định.

Mục I: Thông tin chung về doanh nghiệp

- ① Tên doanh nghiệp:
(Viết chữ in hoa, có dấu, không viết tắt)
- ② Mã số doanh nghiệp (Viết đủ 10 chữ số): Điều tra viên ghi
- ④ Địa chỉ doanh nghiệp:
Tỉnh/thành phố:
- ⑤ Loại hình kinh tế
☐ Nhà nước ☐ Tập thể ☐ Tư nhân ☐ Có vốn đầu tư nước ngoài
- ⑥ Ngành hoạt động sản xuất kinh doanh chính năm 2025
(01 ngành tạo ra doanh thu lớn nhất/sử dụng nhiều lao động nhất)
Ngành: Điều tra viên ghi
- ⑦ Lao động năm 2025:
Tại thời điểm 31/12/2025:người, trong đó số người có trình độ từ ĐH trở lên: người
- ⑧ Tổng doanh thu năm 2025:triệu đồng.
- ⑨ Doanh nghiệp có quỹ phát triển khoa học và công nghệ không?
(Tích “✓” vào ô phù hợp) ☐ Có ☐ Không
- ⑩ Doanh nghiệp có bộ phận nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ không?
(Tích “✓” vào ô phù hợp) ☐ Có ☐ Không
- ⑪ Doanh nghiệp đã thực hiện chuyển đổi số ở mức độ nào? (Tích “✓” vào ô phù hợp)
☐ Chưa chuyển đổi, chuyển sang câu hỏi 13 ☐ Khởi động ☐ Bắt đầu ☐ Hình thành ☐ Nâng cao ☐ Dẫn dắt
- ⑫ Doanh nghiệp đã ứng dụng những công nghệ nào trong chuyển đổi số? (Tích “✓” vào các ô phù hợp)
☐ Trí tuệ nhân tạo ☐ Internet vạn vật ☐ Chuỗi khối ☐ Tự động hóa ☐ Điện toán đám mây ☐ Khác

Mục II: Hoạt động đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp

- ⑬ Trong năm 2025, doanh nghiệp có thực hiện hoạt động đổi mới sáng tạo (ĐMST) không?
(Tích “✓” vào ô phù hợp) ☐ Có, tiếp tục câu hỏi 14 ☐ Không, chuyển sang câu hỏi 24
- ⑭ Tổng chi cho ĐMST của doanh nghiệp năm 2025:triệu đồng.
- ⑮ Doanh nghiệp có đưa ra thị trường các sản phẩm mới và/hoặc sản phẩm được cải tiến không?
(Tích “✓” vào ô phù hợp) ☐ Có, tiếp tục câu hỏi 16 ☐ Không, chuyển tới câu hỏi 19
- ⑯ Sản phẩm mới và/hoặc sản phẩm được cải tiến được thực hiện theo phương thức nào sau đây?
(Tích “✓” vào một hoặc nhiều ô phù hợp) ☐ Doanh nghiệp tự thực hiện
☐ Doanh nghiệp hợp tác với tổ chức khác để thực hiện
☐ Thuê tổ chức khác thực hiện

- 17) Mức độ “mới” của các **sản phẩm mới** và **sản phẩm được cải tiến**
(Tích “✓” vào một hoặc nhiều ô phù hợp) ☐ Mới với thị trường
☐ Mới chỉ với doanh nghiệp
- 18) Tỷ trọng doanh thu của sản phẩm mới và sản phẩm được cải tiến trên tổng doanh thu của doanh nghiệp năm 2025:.....%
- 19) Trong năm 2025, doanh nghiệp có đưa vào áp dụng **đổi mới hoặc cải tiến quy trình sản xuất kinh doanh** không?
(Tích “✓” vào ô phù hợp) ☐ Có, tiếp tục câu hỏi 20 ☐ Không, chuyển tới câu hỏi 22
- 20) Doanh nghiệp đã thực hiện **đổi mới hoặc cải tiến quy trình sản xuất kinh doanh** theo phương thức nào sau đây?
(Tích “✓” vào một hoặc nhiều ô phù hợp) ☐ Doanh nghiệp tự thực hiện
☐ Doanh nghiệp hợp tác với tổ chức khác để thực hiện
☐ Thuê tổ chức khác thực hiện
- 21) Trong năm 2025, doanh nghiệp đã áp dụng những hình thức chủ yếu nào dưới đây để **đổi mới hoặc cải tiến quy trình sản xuất kinh doanh** sản xuất kinh doanh? (Tích “✓” vào một hoặc nhiều hình thức thực hiện tương ứng với mỗi quy trình sản xuất kinh doanh mới/được cải tiến)

Quy trình sản xuất kinh doanh mới/được cải tiến	Chia theo hình thức thực hiện		
	Doanh nghiệp tự thực hiện	Doanh nghiệp hợp tác với tổ chức khác để thực hiện	Thuê tổ chức khác thực hiện
1. Sản xuất, chế biến sản phẩm	☐	☐	☐
2. Logistic, vận chuyển nguyên vật liệu/sản phẩm	☐	☐	☐
3. Tiếp thị và bán hàng	☐	☐	☐
4. Thông tin và truyền thông	☐	☐	☐
5. Quản lý và hành chính	☐	☐	☐
6. Phát triển sản phẩm	☐	☐	☐
7. Khác (Ghi rõ:.....)	☐	☐	☐

- 22) Trong năm 2025, doanh nghiệp đã chỉ cho các hoạt động ĐMST nào sau đây? (Tích “✓” vào ô phù hợp ứng với mỗi hoạt động ĐMST)

Các hoạt động ĐMST	Chỉ cho ĐMST	
	Có	Không
1. Hoạt động nghiên cứu và phát triển để đổi mới công nghệ, phát triển sản phẩm		
a. Thực hiện trong nội bộ DN	☐	☐
b. Mua lại kết quả NC&PT từ bên ngoài	☐	☐
2. Mua sắm công nghệ, máy móc, thiết bị và phần mềm để sản xuất SP mới hoặc cải tiến SP cũ	☐	☐
3. Mua tri thức/thương hiệu từ bên ngoài (mua quyền phát hành, bản quyền, bằng sáng chế, nhãn hiệu hàng hóa, giấy phép nhượng quyền,...) để phát triển sản phẩm	☐	☐
4. Hoạt động tiếp thị, nghiên cứu thị trường, giới thiệu sản phẩm mới/sản phẩm được cải tiến	☐	☐
5. Đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao năng lực, kỹ năng về ĐMST cho nhân viên	☐	☐
6. Hoạt động quản lý ĐMST và các hoạt động liên quan khác	☐	☐

- 23) Hoạt động ĐMST đem lại hiệu quả nào sau đây? (Tích “✓” vào một hoặc nhiều lựa chọn phù hợp)

Hiệu quả	Có hiệu quả
1. Tăng năng suất	☐
2. Tăng doanh thu	☐
3. Cải thiện trải nghiệm của khách hàng	☐
4. Mở rộng thị trường/Tăng thị phần	☐
5. Nâng cao chất lượng sản phẩm, dịch vụ	☐
6. Giảm chi phí vận hành	☐
7. Khác	☐

Mục III: Các yếu tố tác động đến hoạt động đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp

24) Trong năm 2025, các yếu tố nào sau đây tác động đến hoạt động ĐMST của doanh nghiệp và cho biết mức độ tác động? (Tích “✓” vào một đáp án trả lời phù hợp ứng với mỗi yếu tố tác động)

Yếu tố tác động	Tác động		Mức độ tác động		
	Tích cực	Tiêu cực	Cao	Trung bình	Thấp
1. Quyết tâm của lãnh đạo doanh nghiệp	☐	☐	☐	☐	☐
2. Nhân lực có kỹ năng	☐	☐	☐	☐	☐
3. Năng lực tài chính của doanh nghiệp	☐	☐	☐	☐	☐
4. Môi trường làm việc và văn hóa của doanh nghiệp	☐	☐	☐	☐	☐
5. Khả năng tiếp cận các nguồn lực từ bên ngoài của doanh nghiệp	☐	☐	☐	☐	☐
6. Môi trường kinh doanh, thể chế	☐	☐	☐	☐	☐
7. Thông tin công nghệ và thị trường	☐	☐	☐	☐	☐
8. Áp lực từ thị trường	☐	☐	☐	☐	☐
9. Yếu tố khác	☐	☐	☐	☐	☐

25) Trong năm 2025, hoạt động ĐMST của doanh nghiệp gặp phải những rào cản nào sau đây?
(Tích “✓” vào một hoặc nhiều lựa chọn)

☐ Thiếu nguồn lực tài chính	☐ Rủi ro thất bại cao
☐ Thiếu nhân lực có trình độ/kỹ năng	☐ Khó khăn trong tiếp cận vốn/tín dụng
☐ Thiếu thông tin về công nghệ/thị trường	☐ Khó khăn trong bảo hộ sở hữu trí tuệ
☐ Chi phí ĐMST quá cao	☐ Rào cản pháp lý/quy định
☐ Khác:.....	

26) Trong năm 2025, hoạt động ĐMST của doanh nghiệp đã nhận được hình thức hỗ trợ nào của Nhà nước dưới đây?
(Tích “✓” vào một đáp án trả lời phù hợp ứng với mỗi hình thức hỗ trợ)

Hình thức hỗ trợ của Nhà nước	Có	Không	Nếu “Không”, nêu lý do				
			a	b	c	d	e
1. Các chính sách hỗ trợ đổi mới công nghệ (giảm thuế, trích lập quỹ phát triển KH&CN, hỗ trợ tài chính thông qua giảm lãi suất tiền vay, giảm thuế...)	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐
2. Tín dụng (các hỗ trợ, tài trợ liên quan đến khoản vay...)	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐
3. Tư vấn kỹ thuật (từ các chuyên gia, các nhà khoa học từ các tổ chức công lập; từ các tổ chức nghiên cứu, các trường đại học công lập...)	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐
4. Thực hiện các dự án, nhiệm vụ KH&CN có sử dụng ngân sách nhà nước	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐
5. Khác (ghi rõ):.....	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐

Chi tiết lý do **không** nhận được hỗ trợ của Nhà nước cho các hoạt động ĐMST (cho câu hỏi 26):

- Chưa biết về các hình thức hỗ trợ này từ Nhà nước
- Các hình thức hỗ trợ không có liên quan đến các nhu cầu của doanh nghiệp
- Doanh nghiệp không biết đầu mối để kết nối với các hình thức hỗ trợ
- Quy trình xét duyệt hỗ trợ rất phức tạp
- Doanh nghiệp không đủ năng lực kỹ thuật để có thể xin hỗ trợ

Mục IV: Ứng dụng công nghệ tiên tiến, thân thiện môi trường trong hoạt động ĐMST

27 Trong năm 2025, doanh nghiệp có ứng dụng công nghệ tiên tiến nào sau đây hay không?

(Tích “✓” vào một hoặc nhiều lựa chọn phù hợp)

Công nghệ tiên tiến	Có ứng dụng
1. Công nghệ thiết kế và phát triển sản phẩm ảo	☐
2. Công nghệ gia công, chế tạo	☐
3. Trí tuệ nhân tạo (AI)	☐
4. Internet vạn vật (IoT)	☐
5. Công nghệ điện toán đám mây và dữ liệu lớn	☐
6. Công nghệ nano	☐
7. Công nghệ sạch	☐
8. Công nghệ sinh học	☐
9. Năng lượng tái tạo	☐
10. Robot thông minh	☐
11. Khác	☐

28 Trong năm 2025, doanh nghiệp thực hiện hoạt động ĐMST mang lại lợi ích môi trường nào sau đây?

(Tích “✓” vào một hoặc nhiều lựa chọn phù hợp)

Lợi ích môi trường	Có lợi ích
1. Giảm phát thải khí nhà kính	☐
2. Giảm ô nhiễm không khí, tiếng ồn, đất, nước	☐
3. Giảm sử dụng nguyên vật liệu, năng lượng	☐
4. Sử dụng nhiên liệu tái tạo	☐
5. Sử dụng vật liệu tái chế	☐
6. Lợi ích môi trường khác	☐

....., ngày.....tháng.....năm 2026

Điều tra viên

Họ và tên:

Số điện thoại:

(Ký xác nhận)

Người cung cấp thông tin

Họ và tên:

Số điện thoại:

Email:

(Ký xác nhận)

Xác nhận của doanh nghiệp

(Ký và đóng dấu)

Xin trân trọng cảm ơn Quý đơn vị đã tham gia khảo sát!

HƯỚNG DẪN ĐIỀN PHIẾU
ĐIỀU TRA ĐỔI MỚI SÁNG TẠO TRONG
DOANH NGHIỆP NĂM 2026

Hà Nội, 2026

PHẦN I: NHIỆM VỤ CỦA ĐIỀU TRA VIÊN

(Áp dụng đối với điều tra viên về điều tra đổi mới sáng tạo trong doanh nghiệp năm 2026)

Điều tra viên (viết tắt là ĐTV) là người thu thập thông tin ban đầu. Thông tin ban đầu được thu thập một cách đầy đủ, phản ánh đúng thực tế khách quan là yếu tố quyết định tính chính xác của các chỉ tiêu thống kê tổng hợp và đóng vai trò quan trọng cho sự thành công của cuộc điều tra. Thực hiện tốt nhiệm vụ được giao, ĐTV còn góp phần giảm chi phí cho các công việc tiếp theo của quá trình điều tra, chẳng hạn như: giảm chi phí xác minh lại thông tin, làm sạch dữ liệu, tiết kiệm thời gian xử lý... Vì vậy, mỗi ĐTV cần quán triệt nhiệm vụ và công việc được giao dưới đây.

1. Nhiệm vụ chung

- Nhận phiếu điều tra và danh sách đơn vị điều tra trên địa bàn, liên hệ hoặc trực tiếp đến các đơn vị điều tra được phân công để thu thập thông tin trong phiếu điều tra theo đúng hướng dẫn.

- ĐTV phải đọc kỹ Phương án điều tra và các văn bản hướng dẫn có liên quan, trao đổi để làm rõ những vấn đề chưa thống nhất trước khi đến cơ sở (doanh nghiệp).

- Trong quá trình thu thập thông tin, ĐTV cần gợi ý để người trả lời cung cấp thông tin một cách chính xác và ghi rõ ràng vào phiếu điều tra. Nếu nhận thấy thông tin được cung cấp chưa rõ, khó điền chính xác vào phiếu điều tra, cần phải trao đổi lại. Chỉ ghi vào phiếu những thông tin trung thực, đã được kiểm tra, không tự ý điền thông tin vào phiếu điều tra.

- Tổng hợp danh sách đơn vị điều tra trên địa bàn được phân công, kiểm tra và hoàn thiện phiếu điều tra, giao nộp phiếu điều tra hoàn chỉnh cho người có trách nhiệm hoặc cơ quan, đơn vị liên quan.

2. Nhiệm vụ cụ thể

Nhiệm vụ cụ thể của ĐTV được thể hiện trong ba giai đoạn của quá trình thu thập thông tin: Chuẩn bị điều tra - Thực hiện điều tra tại địa bàn - Kiểm tra, nghiệm thu và bàn giao phiếu điều tra.

2.1. Giai đoạn chuẩn bị điều tra

Trong thời gian chuẩn bị điều tra, ĐTV cần thực hiện các yêu cầu sau đây:

- Tham dự đầy đủ các lớp tập huấn nghiệp vụ do Ban chỉ đạo điều tra (BCĐĐT) tổ chức. Tham dự tập huấn, ĐTV được trang bị đầy đủ kiến thức chủ yếu liên quan đến nhận dạng đơn vị, nội dung, phương pháp điều tra, được chia sẻ kinh nghiệm thực tế và được thực hành với các trường hợp đặc thù. Tại các lớp tập huấn, ĐTV còn được thảo luận, giải đáp thắc mắc, hoặc được làm rõ thêm những nội dung còn vướng mắc.

- Nghiên cứu kỹ cuốn “Sổ tay điều tra viên đổi mới sáng tạo trong doanh nghiệp tại Việt Nam năm 2026” để nắm vững nghiệp vụ điều tra trước khi đến cơ sở thu thập

thông tin giúp ĐTV tự tin khi tiếp xúc với cơ sở. Chẳng hạn, nắm vững mục đích điều tra khi tiếp xúc với chủ cơ sở, ĐTV sẽ giải thích rõ ràng, mạch lạc mục đích điều tra đối mới sáng tạo với chủ cơ sở, và khi đó họ sẽ hiểu và sẵn sàng hợp tác với ĐTV trong quá trình phỏng vấn. Hoặc, khi ĐTV hiểu rõ toàn bộ nội dung trong phiếu điều tra, chuẩn bị sẵn những tình huống có thể xảy ra trong thực tế trước khi tiếp cận với cơ sở, doanh nghiệp, thì khi phỏng vấn ĐTV sẽ không bị lúng túng, có cách xử phù hợp với từng trường hợp và như vậy sẽ tạo được niềm tin với người trả lời, kết quả thu thập thông tin của ĐTV sẽ được thuận lợi hơn. Lưu ý: Nội dung “Đối mới sáng tạo” (chủ đề chính trong cuộc điều tra này) là khái niệm rất khó và trừu tượng; vì vậy đòi hỏi ĐTV phải đọc thật kỹ giải thích, rồi liên hệ với thực tế để vận dụng cho phù hợp theo từng câu hỏi khi tiến hành phỏng vấn thu thập thông tin.

- Chủ động tiếp cận, trao đổi công việc với người phụ trách địa bàn để nắm bắt các thông tin cần thiết như: số điện thoại liên hệ, địa điểm cần gặp, tiếp nhận kế hoạch chi tiết, các tài liệu, dụng cụ phục vụ điều tra, thời gian điều tra và giao nhận tài liệu và một số thông tin khác.

- Nghiên cứu kỹ danh sách đơn vị điều tra, khảo sát địa bàn điều tra được phân công, lập lịch trình chi tiết cho từng ngày đến các doanh nghiệp để thu thập thông tin và gửi lịch trình điều tra cho những người phụ trách liên quan.

- Nhận phiếu, tài liệu điều tra, các trang thiết bị, vật tư cần thiết cho điều tra viên (phiếu điều tra, giải thích phiếu điều tra, sổ liệt kê danh sách đơn vị điều tra, sổ tay điều tra viên, sổ ghi chép, bút bi...).

2.2. Giai đoạn thực hiện điều tra tại địa bàn

- Đến đơn vị điều tra, yêu cầu của ĐTV đối với quy định thực hiện điều tra tại địa bàn là phải mang theo: lịch trình điều tra, danh sách các đơn vị điều tra được phân công, phiếu điều tra và các tài liệu cần thiết phục vụ điều tra.

- Khi tiếp xúc với doanh nghiệp, ĐTV cần làm đủ các thủ tục giao tiếp ban đầu và đề đạt nguyện vọng cần gặp chủ (đại diện) doanh nghiệp. Khi tiếp xúc với chủ doanh nghiệp, cũng cần có thái độ nhã nhặn, chào hỏi, giới thiệu và nói rõ nhiệm vụ của điều tra viên. Trước khi phỏng vấn thu thập thông tin, cần giải thích ngắn gọn, rõ ràng mục đích của cuộc điều tra để nhận được sự hợp tác của người trả lời. Sau những nội dung thông tin chung về doanh nghiệp, nếu người trả lời nói không rõ những thông tin về đối mới sáng tạo của doanh nghiệp thì ĐTV đề nghị được gặp những đối tượng khác nắm được tình hình hoạt động đối mới sáng tạo của doanh nghiệp để phỏng vấn tiếp.

- Cần chuẩn bị sẵn những câu hỏi phù hợp với từng mục trong phiếu điều tra. Nếu có mục nào thấy khó đối với người trả lời, cần khéo léo gợi ý hoặc chuyển đến hỏi mục tiếp theo, sau khi hỏi hết các mục tiếp theo, quay lại hỏi các mục đã bỏ qua. Khi đó, người trả lời có thể hiểu hơn về những nội dung ĐTV cần phỏng vấn và có thể trả lời những mục trước một cách dễ dàng hơn.

- Cần kiểm tra kỹ nội dung của phiếu điều tra xem có thông tin nào chưa được điền hoặc thông tin chưa hợp lý thì cần hỏi thêm để bổ sung hoặc chỉnh sửa cho hợp lý. Trước khi rời doanh nghiệp, cần cảm ơn sự hợp tác của họ.

- Sau mỗi ngày kết thúc điều tra, ĐTV cần kiểm tra lại toàn bộ các phiếu đã thực hiện trong ngày để tiếp tục hoàn thiện phiếu. Nếu phát hiện phiếu điều tra của đơn vị nào đó chưa hoàn chỉnh, thiếu logic (sót thông tin chưa điền, thông tin chưa hợp lý...), thì ĐTV có thể liên hệ lại với đơn vị đó (bằng điện thoại hoặc trực tiếp) để hỏi lại và hoàn thiện phiếu. ĐTV sắp xếp các phiếu đã hoàn chỉnh theo một trật tự nhất định (nên sắp xếp theo số thứ tự tăng dần của ô mã phiếu (ghi ở đầu phiếu) để tiện kiểm, bảo quản, lưu giữ và bàn giao phiếu với tổ trưởng theo quy định. Chú ý: phiếu điều tra của các doanh nghiệp thuộc danh sách điều tra toàn bộ sẽ để với nhau, và phiếu điều tra của doanh nghiệp thuộc danh sách điều tra chọn mẫu để với nhau. Khi điều tra nếu gặp trường hợp doanh nghiệp thuộc danh sách điều tra toàn bộ nhưng khi điều tra có số lao động nhỏ hơn 200 người thì vẫn để ở danh sách các đơn vị điều tra toàn bộ, hoặc gặp doanh nghiệp thuộc danh sách doanh nghiệp điều tra chọn mẫu nhưng có số lao động lớn hơn 200 người thì vẫn để ở danh sách các đơn vị chọn mẫu.

- Trong quá trình thu thập thông tin tại cơ sở, nếu có điều gì còn băn khoăn, vướng mắc cần ghi chép lại để tìm hiểu thêm và báo cáo tổ trưởng biết để xử lý.

- Tuyệt đối không được cung cấp bất cứ thông tin nào trong phiếu điều tra với các đối tượng không có liên quan.

- Trường hợp không tìm thấy đơn vị điều tra theo danh sách, thì phải hỏi kỹ để biết thông tin và ghi rõ lý do không tìm thấy cơ sở theo danh sách, đồng thời báo về cơ quan chỉ đạo tổ chức điều tra để lựa chọn hoặc hướng dẫn lựa chọn đơn vị thay thế.

2.3. Giai đoạn kiểm tra, nghiệm thu và bàn giao

- Việc kiểm tra phiếu được ĐTV thực hiện hàng ngày. Phiếu đã hoàn chỉnh được sắp xếp trật tự và bảo quản cẩn thận để bàn giao cho người có thẩm quyền.

- Tuyệt đối giữ bí mật những thông tin ghi trong phiếu điều tra; không cho bất cứ ai mượn, sao chép phiếu điều tra (trừ người phụ trách trực tiếp). Nếu để lộ bí mật những thông tin ghi trong phiếu, ĐTV phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật (*Khoản e, Điều 10, Luật Thống kê năm 2015 có quy định nghiêm cấm hành vi... tiết lộ dữ liệu thông tin thống kê chưa được công bố; sử dụng dữ liệu thông tin của các tổ chức, cá nhân ngoài mục đích thống kê khi chưa được sự đồng ý của tổ chức, cá nhân đó*).

- Giao nộp phiếu điều tra cho người có thẩm quyền: ĐTV phải nộp phiếu điều tra đã điền đầy đủ, chính xác thông tin cho tổ trưởng theo kế hoạch. Điền đầy đủ thông tin vào “Phiếu giao nhận số lượng và kết quả nghiệm thu chất lượng phiếu điều tra giữa điều tra viên và người có trách nhiệm tiếp nhận”. ĐTV phải ký và yêu cầu người nhận ký xác nhận vào phiếu giao nhận.

PHẦN II: GIẢI THÍCH VÀ HƯỚNG DẪN GHI PHIẾU ĐIỀU TRA THÔNG TIN CHUNG CỦA DOANH NGHIỆP

Mã số phiếu (in ở đầu phiếu góc bên phải)

Mã số phiếu gồm 09 ký tự bao gồm cả chữ và số, được sắp xếp theo quy tắc sau:

- 2 ký tự số đầu tiên: mã tỉnh (được quy định tại Quyết định số 19/2025/QĐ-TTg ngày 30/06/2025 ban hành Bảng danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam).
- 1 ký tự chữ tiếp theo: cỡ doanh nghiệp (L hoặc V hoặc N), tương ứng:
 - + L: doanh nghiệp lớn
 - + V: doanh nghiệp vừa
 - + N: doanh nghiệp nhỏ
- 2 ký tự số tiếp theo: mã ngành cấp 2
- 4 ký tự số tiếp theo: số thứ tự phiếu của tỉnh/thành phố.

Mục I: Thông tin chung về doanh nghiệp

1. Tên doanh nghiệp: ghi tên chính thức của doanh nghiệp bằng chữ in hoa theo quyết định thành lập doanh nghiệp hoặc giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp.

2. Mã số doanh nghiệp: ghi mã số doanh nghiệp do cơ quan Thuế/cơ quan Quản lý đăng ký kinh doanh cấp.

3. Năm thành lập: ghi năm thành lập của doanh nghiệp theo quyết định thành lập doanh nghiệp hoặc giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp.

4. Địa chỉ doanh nghiệp: ghi tỉnh/thành phố mà trụ sở giao dịch chính của doanh nghiệp đóng tại. Ghi đầy đủ, không viết tắt các thông tin, để có thể ghi mã đúng. Các ô mã trong mục địa chỉ do điều tra viên ghi.

5. Loại hình kinh tế

Doanh nghiệp ghi rõ loại hình kinh tế của mình theo các loại hình: kinh tế Nhà nước, kinh tế tập thể, kinh tế tư nhân và kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài.

6. Ngành hoạt động sản xuất kinh doanh chính năm 2025

Ghi rõ 01 ngành tạo ra doanh thu lớn nhất hoặc sử dụng nhiều lao động nhất. Điều tra viên ghi mã ngành cấp 4 theo Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 36/2025/QĐ-TTg ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ. Chi tiết xem ở phần Phụ lục. Ô mã ngành do điều tra viên ghi.

7. Lao động năm 2025

Ghi tổng số lao động mà doanh nghiệp trực tiếp quản lý, sử dụng và trả lương; bao gồm lao động được trả công, trả lương và lao động không được trả công, trả lương (kể cả chủ doanh nghiệp tư nhân).

Tại thời điểm 31/12/2025: ghi tổng số lao động của doanh nghiệp hiện có trong danh sách tại thời điểm 31/12/2025. Trong đó ghi riêng số lao động có trình độ từ cao đẳng, đại học trở lên.

Đơn vị tính: người.

8. Tổng doanh thu của doanh nghiệp năm 2025

Tổng doanh thu của doanh nghiệp là toàn bộ số tiền sẽ thu được do tiêu thụ sản phẩm, cung cấp dịch vụ, hoạt động tài chính và các hoạt động khác của doanh nghiệp.

Tổng doanh thu của doanh nghiệp năm 2025 là toàn bộ số tiền mà doanh nghiệp thu được từ việc bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ hoạt động tài chính và các hoạt động khác của doanh nghiệp trong năm 2025, chưa trừ đi bất kỳ chi phí nào.

Tổng doanh thu = Giá bán x Số lượng sản phẩm/dịch vụ bán ra.

Đơn vị tính: triệu đồng.

9. Doanh nghiệp có quỹ phát triển khoa học và công nghệ không?

Quỹ phát triển KH&CN là quỹ đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của doanh nghiệp, được thành lập theo Điều 9 Nghị định 95/2014/NĐ-CP và các quy định khác có liên quan:

- Doanh nghiệp nhà nước hàng năm phải trích từ 3% đến 10% thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp để lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp.
- Doanh nghiệp ngoài nhà nước được quyền trích từ thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp một tỷ lệ hợp lý, tối đa 10% để lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp.

10. Doanh nghiệp có bộ phận nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ không?

Bộ phận chuyên trách về NC&PT là một phòng, ban, một trung tâm hoặc đơn thuần là một tổ, một bộ phận... có chức năng chuyên về hoạt động nghiên cứu, thử nghiệm, phát triển sản phẩm mới, quy trình công nghệ mới hoặc nghiên cứu cải tiến về kỹ thuật những sản phẩm, quy trình công nghệ đang có.

11. Doanh nghiệp đã thực hiện chuyển đổi số ở mức độ nào?

Chọn mức độ chuyển đổi số phù hợp với thực tế tại doanh nghiệp, được chia thành các cấp độ cụ thể như sau:

- Mức 0 - Chưa chuyển đổi số: Doanh nghiệp hầu như chưa có hoạt động nào hoặc có nhưng không đáng kể các hoạt động chuyển đổi số; Nếu doanh nghiệp chọn mức này thì vui lòng bỏ qua câu hỏi số 12, chuyển sang trả lời câu hỏi số 13;
- Mức 1 - Khởi động: Doanh nghiệp đã có một số hoạt động ở mức độ khởi động việc chuyển đổi số của doanh nghiệp;
- Mức 2 - Bắt đầu: Doanh nghiệp đã nhận thức được sự quan trọng của chuyển đổi số theo các trụ cột và bắt đầu có các hoạt động chuyển đổi số doanh nghiệp trong từng trụ cột của chuyển đổi số. Chuyển đổi số bắt đầu đem lại lợi ích trong hoạt động của doanh nghiệp cũng như trải nghiệm của khách hàng;

- Mức 3 - Hình thành: Việc chuyển đổi số doanh nghiệp đã cơ bản được hình thành theo các trụ cột ở các bộ phận, đem lại lợi ích và hiệu quả thiết thực cho các hoạt động của doanh nghiệp cũng như trải nghiệm của khách hàng. Doanh nghiệp đạt chuyển đổi số mức 3 là bắt đầu hình thành doanh nghiệp số;

- Mức 4 - Nâng cao: Chuyển đổi số của doanh nghiệp được nâng cao một bước. Nền tảng số, công nghệ số, dữ liệu số giúp tối ưu nhiều hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp và trải nghiệm khách hàng. Doanh nghiệp đạt chuyển đổi số mức 4 cơ bản trở thành doanh nghiệp số với một số mô thức kinh doanh chính dựa trên nền tảng số và dữ liệu số;

- Mức 5 - Dẫn dắt: Chuyển đổi số doanh nghiệp đạt mức độ tiệm cận hoàn thiện, doanh nghiệp thực sự trở thành doanh nghiệp số với hầu hết phương thức kinh doanh, mô hình kinh doanh chủ yếu dựa trên và được dẫn dắt bởi nền tảng số và dữ liệu số. Doanh nghiệp có khả năng dẫn dắt chuyển đổi số, tạo lập hệ sinh thái doanh nghiệp số vệ tinh.

12. Doanh nghiệp đã ứng dụng những công nghệ nào trong chuyển đổi số?

- Trí tuệ nhân tạo (AI - Artificial Intelligence) đã mở ra cánh cửa mới cho chuyển đổi số bằng cách cung cấp công cụ và giải pháp để tự động hóa quy trình, phân tích dữ liệu lớn, tăng cường tương tác khách hàng, và nâng cao hiệu quả hoạt động.

Ví dụ, một công ty sản xuất có thể sử dụng AI để tự động hóa quy trình sản xuất, giảm lỗi và tăng hiệu suất. Hoặc một công ty dịch vụ khách hàng có thể sử dụng AI để phân loại yêu cầu của khách hàng, dẫn dắt cuộc trò chuyện và giải quyết vấn đề một cách nhanh chóng và hiệu quả.

- Internet vạn vật (IoT- Internet of Things) là mạng lưới của các thiết bị vật lý được kết nối với Internet, có khả năng thu thập và chia sẻ dữ liệu. IoT đã mở ra một thế giới mới của thông tin và chức năng, giúp doanh nghiệp tận dụng các dữ liệu từ nhiều nguồn khác nhau như máy móc, thiết bị và người dùng.

Ví dụ, trong ngành chăn nuôi, người dân có thể sử dụng các thiết bị IoT để theo dõi sức khỏe và hoạt động của gia súc. Dữ liệu được thu thập có thể giúp họ phát hiện sớm các vấn đề về sức khỏe, cải thiện chất lượng chăn nuôi và tăng hiệu suất kinh doanh. Trong ngành sản xuất, các công ty có thể sử dụng IoT để theo dõi và tối ưu hóa hiệu suất máy móc, dự đoán và ngăn chặn các sự cố trước khi chúng xảy ra.

- Chuỗi khối (Blockchain) là công nghệ ghi chép thông tin dưới hình thức chuỗi các khối dữ liệu được kết nối với nhau thông qua mật mã. Blockchain cung cấp một hệ thống ghi chép công khai, lưu trữ và chuyển tải dữ liệu một cách an toàn, minh bạch thông qua các khối được liên kết bằng mật mã và an toàn cho tất cả các giao dịch diễn ra trên mạng.

Ví dụ, một công ty tài chính có thể sử dụng blockchain để tạo ra một hệ thống giao dịch nhanh, an toàn và minh bạch. Hoặc một chuỗi cung ứng có thể sử dụng

blockchain để theo dõi và xác minh nguồn gốc của sản phẩm, tăng tín nhiệm của khách hàng và giảm rủi ro gian lận.

- Tự động hóa: Tự động hóa quy trình robot (RPA) là một trong những xu hướng ngày càng phổ biến chính phủ số nhằm tự động hóa nhanh chóng các quy trình và dịch vụ thủ công tốn thời gian. RPA sử dụng phần mềm đặc biệt để tự động hóa công việc văn thư thông thường. Ngoài ra, các kênh dịch vụ truyền thống của chính phủ có thể thay bằng robot đàm thoại. Có thể là bot chat, bot đàm thoại, hay các tác nhân thông minh như Siri của Apple hoặc Trợ lý của Google. Các ứng dụng như vậy có thể giúp tiết kiệm chi phí đáng kể và cải tiến dịch vụ.

- Điện toán đám mây (Cloud Computing) là một trong những công nghệ đã thay đổi cách thức doanh nghiệp vận hành và quản lý dữ liệu. Với khả năng lưu trữ, xử lý và phân phối dữ liệu trên internet, điện toán đám mây giúp doanh nghiệp tiết kiệm chi phí về cơ sở hạ tầng IT, tăng cường khả năng cung cấp dịch vụ và nâng cao tính linh hoạt của hệ thống.

Ví dụ, một doanh nghiệp lớn có thể sử dụng điện toán đám mây để lưu trữ lượng dữ liệu lớn của mình và xử lý chúng một cách hiệu quả mà không cần đầu tư vào hệ thống máy chủ phức tạp và đắt đỏ. Đồng thời, doanh nghiệp nhỏ và vừa (SME) cũng có thể sử dụng dịch vụ đám mây để tận dụng công nghệ và dịch vụ tương tự mà không cần phải lo lắng về chi phí hoặc nguồn lực.

- Khác: ngoài các công nghệ được nêu trên cũng có rất nhiều công nghệ khác được ứng dụng trong quá trình chuyển đổi số của doanh nghiệp. Ví dụ: Học máy (Machine Learning), Dữ liệu lớn (Big data), Thực tế ảo (Virtual Reality: VR), Công nghệ di động thế hệ thứ 5 (5G), Dữ liệu và phân tích dữ liệu...

Mục II: Thông tin về hoạt động đổi mới sáng tạo trong doanh nghiệp năm 2025

Đổi mới sáng tạo là hoạt động tạo ra sản phẩm mới, dịch vụ mới, quy trình mới, mô hình kinh doanh mới hoặc cải tiến đáng kể so với sản phẩm, dịch vụ, quy trình, mô hình kinh doanh đã có.

Bản chất chung của một ĐMST là công việc đó phải được hoàn thành và cho ra kết quả được sử dụng, tức là sản phẩm được bán ra thị trường, quy trình được đưa vào sử dụng mang lại giá trị gia tăng cho doanh nghiệp. Có hai loại ĐMST chính là đổi mới sản phẩm và đổi mới quy trình sản xuất kinh doanh (không chỉ đổi mới quy trình công nghệ).

Đổi mới sản phẩm

Đổi mới sản phẩm (ĐMSP): Một đổi mới sản phẩm là một hàng hóa hoặc dịch vụ mới hoặc được cải tiến làm cho hàng hóa hoặc dịch vụ đó khác một cách đáng kể so với hàng hóa hay dịch vụ của DN có trước đó và hàng hóa hoặc dịch vụ đó đã được đưa

ra thị trường. Kết quả của hoạt động này bao gồm sản phẩm mới hoặc sản phẩm được cải tiến về kỹ thuật như sau:

- *Sản phẩm mới* là sản phẩm (hàng hóa và dịch vụ) khác về đặc tính kỹ thuật hay tính năng sử dụng so với những sản phẩm do doanh nghiệp sản xuất trước đó. Sự đổi mới sản phẩm như thế này có thể xuất phát từ việc áp dụng công nghệ mới, việc đưa ra ứng dụng mới từ kết hợp các công nghệ đang có, hoặc từ việc áp dụng tri thức mới. Ví dụ về những sản phẩm mới có áp dụng những công nghệ mới là tivi màn hình cong đầu tiên; Smartphone có camera để chụp ảnh selfie, là những sản phẩm mới kết hợp được các công nghệ sẵn có.

Việc phát triển một tiện ích mới cho một sản phẩm chỉ với những thay đổi nhỏ về đặc tính kỹ thuật của nó chính là đổi mới sản phẩm. Ví dụ như việc giới thiệu một loại bột giặt mới có sử dụng hợp chất hóa học sẵn có mà trước đây được sử dụng như một chất trung gian cho quá trình sơn phủ.

- *Sản phẩm được cải tiến* về kỹ thuật là sản phẩm cũ được bổ sung hoặc nâng cao tính năng. Một sản phẩm đơn giản có thể được cải tiến (để có tính năng tốt hơn hoặc giá thành thấp hơn) bằng cách áp dụng nguyên liệu, thành phần mang lại tính năng cao hơn; hoặc một sản phẩm phức hợp (bao gồm một số bộ phận tích hợp lại) có thể được cải tiến bằng cách thay đổi một vài bộ phận tích hợp.

Việc đưa ra hệ thống chống bó phanh (ABS) và hệ thống định vị toàn cầu (GPS), hay những cải tiến của những hệ thống phụ khác trong xe ô tô là một ví dụ về việc đổi mới sản phẩm bao hàm những thay đổi từng phần hoặc bổ sung thêm một trong số các hệ thống kỹ thuật phụ tích hợp. Việc sử dụng sợi vải thông thoáng trong sản xuất quần áo là một ví dụ về đổi mới sản phẩm liên quan đến việc sử dụng nguyên liệu mới giúp cải thiện hiệu suất sản phẩm.

ĐMSP bao hàm hai loại sản phẩm cơ bản là hàng hóa và dịch vụ:

Hàng hóa bao gồm các vật hữu hình và một số sản phẩm chứa đựng thông tin¹ có thể mà thông qua đó quyền sở hữu được thiết lập và quyền sở hữu đó được chuyển giao thông qua giao dịch thị trường.

Dịch vụ là các hoạt động vô hình được sản xuất và tiêu thụ đồng thời và nó thay đổi các điều kiện của người dùng (ví dụ: điều kiện thể chất, tâm lý...). Sự tham gia của người dùng thông qua thời gian, sự sẵn sàng, sự chú ý, sự trao đổi thông tin hoặc nỗ lực của họ thường là điều kiện cần thiết đưa đến sự cùng phối hợp sản xuất ra các dịch vụ của người dùng và doanh nghiệp. Do đó, các đặc tính hoặc ấn tượng của một dịch vụ có thể phụ thuộc vào sự tương tác, phối hợp của người dùng. Dịch vụ cũng có thể bao gồm một số sản phẩm chứa đựng thông tin².

Sản phẩm được đổi mới là sản phẩm trước tiên phải mới đối với doanh nghiệp,

¹ Ví dụ như: bản nhạc, bộ phim, sách điện tử... được chứa trong đĩa CD, USB... và CD, USB là những hàng hóa. Người tiêu dùng, sau khi mua, có thể chia sẻ hoặc bán lại cho người khác.

² Ví dụ như: : bản nhạc, bộ phim, sách điện tử... được lưu giữ trên Đám mây điện toán và người tiêu dùng phải trả phí (dịch vụ, bản quyền,...) khi muốn truy cập đến các bản nhạc, bộ phim, cuốn sách để sử dụng và phải tuân thủ các quy định về bản quyền như: không được sao chép, chia sẻ cho người khác.

nhưng không nhất thiết phải mới đối với thị trường của doanh nghiệp. Cũng không phân biệt là việc đổi mới sáng tạo đó là do doanh nghiệp thực hiện đầu tiên hay được thực hiện bởi doanh nghiệp khác.

Đổi mới quy trình SXKD (ĐMQT): *Một đổi mới quy trình SXKD là một quy trình SXKD mới hoặc được cải tiến về một hoặc nhiều chức năng SXKD làm cho quy trình khác một cách đáng kể so với quy trình SXKD trước đó của DN và quy trình đó đã được DN đưa vào sử dụng.*

Quy trình SXKD là quy trình liên quan đến 6 chức năng cơ bản của DN, cụ thể: (i) Sản xuất hàng hóa hoặc dịch vụ; (ii) Phân phối và lưu thông; (iii) Bán hàng và tiếp thị; (iv) Hệ thống thông tin và công nghệ truyền thông; (v) Điều hành và quản lý; (vi) Phát triển sản phẩm và quy trình SXKD.

Các loại ĐMQT:

1. Sản xuất, chế biến sản phẩm: là các hoạt động biến chuyển “đầu vào” thành hàng hóa hoặc dịch vụ, bao gồm cả hoạt động kỹ thuật và thử nghiệm kỹ thuật, phân tích và chứng nhận để phục vụ cho sản phẩm.

2. Logistic, vận chuyển nguyên vật liệu/sản phẩm, chức năng này bao gồm:

- a. Vận chuyển và phân phối sản phẩm
- b. Kho bãi
- c. Quản lý đơn hàng

3. Tiếp thị và bán hàng: chức năng này bao gồm:

- a. Các phương pháp tiếp thị bao gồm quảng cáo (về sản phẩm, trưng diện sản phẩm, đóng gói sản phẩm), tiếp thị từ xa, triển lãm và hội chợ, nghiên cứu thị trường và các hoạt động khác để phát triển thị trường mới.
- b. Phương pháp và chiến lược định giá
- c. Hoạt động bán hàng và hậu mãi, bao gồm cả các hoạt động hỗ trợ khách hàng và quan hệ khách hàng

4. Thông tin và truyền thông: là hoạt động duy trì và bảo đảm hệ thống thông tin và truyền thông, bao gồm:

- a. Phần cứng và phần mềm
- b. Xử lý dữ liệu và cơ sở dữ liệu
- c. Bảo hành và sửa chữa
- d. Dịch vụ web và các hoạt động thông tin liên quan đến máy tính

Các chức năng này có thể được cung cấp bởi các bộ phận khác nhau.

5. Quản lý và hành chính, chức năng này bao gồm:

- a. Quản lý kinh doanh chung và kinh doanh chiến lược, bao gồm cả việc triển khai trách nhiệm công việc

- b. Quản trị doanh nghiệp (pháp lý, kế hoạch và quan hệ công chúng)
- c. Kế toán, kiểm toán, thanh toán và các hoạt động tài chính hoặc bảo hiểm khác
- d. Quản lý nhân sự (đào tạo và bồi dưỡng, tuyển dụng nhân viên, tổ chức nơi làm việc, cung cấp nhân sự tạm thời, quản lý tiền lương, hỗ trợ y tế)
- e. Mua sắm
- f. Quản lý các mối quan hệ bên ngoài với các nhà cung cấp, đối tác...

6. Phát triển sản phẩm: các hoạt động để nhận dạng, xác định, phát triển hoặc điều chỉnh các sản phẩm hoặc quy trình SXKD của một DN. Chức năng này có thể được thực hiện một cách có hệ thống hoặc thông qua một nhiệm vụ riêng, và được thực hiện trong DN hoặc thu được từ các nguồn bên ngoài. Chịu trách nhiệm về các hoạt động này có thể do một bộ phận riêng biệt hoặc do các bộ phận có các chức năng khác phụ trách, ví dụ: bộ phận sản xuất hàng hóa hoặc dịch vụ.

13. Trong năm 2025, doanh nghiệp có thực hiện hoạt động đổi mới sáng tạo không?

Tích “✓” vào ô phù hợp. Nếu câu trả lời là “Có” thì tiếp tục trả lời từ câu hỏi 14 trở đi. Nếu câu trả lời là “Không” thì bỏ qua câu hỏi 14 đến câu hỏi 23 và tiếp tục trả lời Mục III từ câu hỏi 24 trở đi.

14. Tổng chi cho ĐMST của doanh nghiệp năm 2025

Tổng chi cho ĐMST của doanh nghiệp năm 2025 là tổng tất cả các khoản chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để thực hiện các hoạt động liên quan đến đổi mới sáng tạo trong năm 2025. Các khoản chi này có thể bao gồm: chi phí nghiên cứu và phát triển để đổi mới công nghệ, phát triển sản phẩm, chi phí mua sắm công nghệ, máy móc, thiết bị và phần mềm để sản xuất sản phẩm mới hoặc cải tiến sản phẩm cũ, chi phí mua tri thức/thương hiệu từ bên ngoài (mua quyền phát hành, bản quyền, bằng sáng chế, nhãn hiệu hàng hóa, giấy phép nhượng quyền,...) để phát triển sản phẩm, chi phí cho hoạt động tiếp thị, nghiên cứu thị trường, giới thiệu sản phẩm mới/sản phẩm được cải tiến, chi phí đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao năng lực, kỹ năng về ĐMST cho nhân viên, chi phí cho hoạt động quản lý ĐMST và các hoạt động liên quan khác (chi phí hợp tác ĐMST, chi phí thử nghiệm, chi phí bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, chi phí triển khai sản phẩm ra thị trường...).

Đơn vị tính: triệu đồng.

15. Doanh nghiệp có đưa ra thị trường các *sản phẩm mới* và/hoặc *sản phẩm được cải tiến* không?

Tích “✓” vào ô phù hợp. Nếu câu trả lời là “Có” thì tiếp tục trả lời từ câu hỏi 16 trở đi. Nếu câu trả lời là “Không” thì bỏ qua câu 16, 17, 18 và tiếp tục trả lời từ câu 19 trở đi.

16. Sản phẩm mới và/hoặc sản phẩm được cải tiến được thực hiện theo phương thức nào sau đây

Tích “✓” vào một hoặc nhiều ô phù hợp tương ứng với các phương thức đổi mới/cải tiến mà doanh nghiệp thực hiện, bao gồm:

- Doanh nghiệp tự thực hiện;
- Doanh nghiệp hợp tác với tổ chức khác để thực hiện;
- Thuê tổ chức khác thực hiện.

17. Mức độ “mới” của các sản phẩm mới và sản phẩm được cải tiến

Tích “✓” vào một hoặc nhiều ô phù hợp theo mức độ mới của sản phẩm, bao gồm:

- Mới với thị trường: DN giới thiệu một sản phẩm mới hoặc sản phẩm được cải tiến ra thị trường của DN trước cả đối thủ cạnh tranh (sản phẩm này có thể đã có ở thị trường khác);
- Mới chỉ với doanh nghiệp: DN giới thiệu một sản phẩm mới hoặc sản phẩm được cải tiến ra thị trường mà sản phẩm này đã được đối thủ cạnh tranh giới thiệu tại thị trường của DN.

18. Tỷ trọng doanh thu của sản phẩm mới và sản phẩm được cải tiến trên tổng doanh thu của doanh nghiệp năm 2025

Tỷ trọng doanh thu của sản phẩm mới và sản phẩm được cải tiến được tính bằng tỷ lệ phần trăm của doanh thu của sản phẩm mới, sản phẩm được cải tiến chia cho tổng doanh thu của cả doanh nghiệp trong năm 2025.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ trọng doanh thu của SP mới, SP cải tiến} = \frac{\text{Doanh thu của SP mới, SP cải tiến}}{\text{Tổng doanh thu của DN}} \times 100$$

Đơn vị tính: %.

19. Trong năm 2025, doanh nghiệp có đưa vào áp dụng quy trình sản xuất kinh doanh mới/được cải tiến không?

Tích “✓” vào ô phù hợp. Nếu câu trả lời là “Có” tiếp tục trả lời từ câu 20 trở đi nếu “Không” chuyển tới câu 22.

20. Doanh nghiệp đã thực hiện đổi mới hoặc cải tiến quy trình sản xuất kinh doanh theo phương thức nào sau đây?

Tích “✓” vào một hoặc nhiều ô phù hợp tương ứng với các phương thức đổi mới/cải tiến mà doanh nghiệp thực hiện, bao gồm:

- Doanh nghiệp tự thực hiện;
- Doanh nghiệp hợp tác với tổ chức khác để thực hiện;
- Thuê tổ chức khác thực hiện.

21. Trong năm 2025, doanh nghiệp đã áp dụng những hình thức chủ yếu nào dưới đây để đổi mới hoặc cải tiến quy trình sản xuất kinh doanh sản xuất kinh doanh?

Tích “✓” vào một hoặc nhiều hình thức thực hiện tương ứng với mỗi quy trình sản xuất kinh doanh mới/được cải tiến.

Quy trình SXKD mới hoặc quy trình SXKD được cải tiến bao gồm:

- Sản xuất, chế biến sản phẩm;
- Logistic, vận chuyển nguyên vật liệu/sản phẩm;
- Tiếp thị và bán hàng;
- Thông tin và truyền thông;
- Quản lý và hành chính;
- Phát triển sản phẩm.
- Khác (Ghi rõ quy trình SXKD nếu có).

Hình thức thực hiện bao gồm:

- DN tự thực hiện;
- DN hợp tác với tổ chức khác để thực hiện;
- Thuê tổ chức khác thực hiện.

22. Trong năm 2025, doanh nghiệp đã chi cho các hoạt động ĐMST nào sau đây?

Tích “✓” vào ô phù hợp ứng với mỗi hoạt động ĐMST

Cụ thể các hoạt động ĐMST như sau:

1. Hoạt động nghiên cứu và phát triển để đổi mới công nghệ, phát triển sản phẩm: hoạt động này bao gồm tất cả các hoạt động NC&PT sản phẩm, công nghệ, thiết bị... được các doanh nghiệp tiến hành, bao gồm cả nghiên cứu cơ bản để nâng cao chất lượng sản phẩm, hạ chi phí sản xuất, thay thế nguyên liệu mới, sản phẩm mới... (kể cả chi phí thử nghiệm trước khi đưa vào ứng dụng) và toàn bộ chi phí cho đầu tư ứng dụng để đổi mới công nghệ cũ, bao gồm chi phí thiết bị, chi phí XD CB cho hoạt động NC&PT, chi phí chạy thử....; Trong đó chia rõ theo các hoạt động:

- a. Thực hiện trong nội bộ DN;
- b. Mua lại kết quả NC&PT từ bên ngoài.

2. Mua sắm công nghệ, máy móc, thiết bị và phần mềm để sản xuất sản phẩm mới hoặc cải tiến sản phẩm cũ;

3. Mua tri thức/thương hiệu từ bên ngoài (mua quyền phát hành, bản quyền, bằng sáng chế, nhãn hiệu hàng hóa, giấy phép nhượng quyền...) để phát triển sản phẩm: là doanh nghiệp mua quyền phát hành, bản quyền, bằng sáng chế, nhãn hiệu hàng hóa, giấy phép nhượng quyền, bí quyết sản xuất và các dạng thông tin/tri thức khác từ bên ngoài doanh nghiệp để phát triển sản phẩm và quy trình công nghệ mới hoặc để cải tiến sản phẩm và quy trình công nghệ cũ;

4. Hoạt động tiếp thị, nghiên cứu thị trường, giới thiệu sản phẩm mới/sản phẩm được cải tiến: hoạt động tiếp thị cho các sản phẩm hiện tại chỉ là hoạt động đổi mới nếu thực tế

tiếp thị đang là một đòi hỏi mới sáng tạo. Đối với nhiều doanh nghiệp, chỉ một phần nhỏ chỉ tiêu tiếp thị có thể liên quan đến các đòi hỏi sản phẩm được đưa ra thị trường trong giai đoạn quan sát. Các hoạt động đổi mới liên quan bao gồm: nghiên cứu sơ bộ thị trường, thử nghiệm thị trường, ra mắt quảng cáo và triển khai cơ chế giá và phương pháp trình diễn sản phẩm đối với sản phẩm đổi mới. Trong một số trường hợp, những lợi thế của đổi mới quy trình sản xuất kinh doanh cũng có thể được đưa lên tiếp thị, ví dụ nếu đổi mới quy trình kinh doanh có lợi ích về môi trường hoặc cải thiện chất lượng sản phẩm;

5. Đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao năng lực, kỹ năng về ĐMST cho nhân viên: là doanh nghiệp tổ chức đào tạo, tập huấn trong hoặc ngoài doanh nghiệp cho nhân lực của doanh nghiệp để nâng cao kỹ năng và kinh nghiệm của người lao động hay tuyển dụng thêm lao động mới có kỹ năng và kinh nghiệm phục vụ ĐMST;

6. Hoạt động quản lý ĐMST và các hoạt động liên quan khác: quản lý đổi mới bao gồm tất cả các hoạt động có hệ thống để lập kế hoạch, điều hành và kiểm soát các nguồn lực bên trong và bên ngoài phục vụ đổi mới sáng tạo. Điều này bao gồm cách phân bổ nguồn lực cho đổi mới sáng tạo, thực hành trách nhiệm và quyền ra quyết định trong nhân viên, quản lý sự cộng tác với các đối tác bên ngoài, tích hợp các yếu tố đầu vào từ bên ngoài vào các hoạt động đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp và vào các hoạt động giám sát kết quả đổi mới sáng tạo và hỗ trợ học hỏi kinh nghiệm. Quản lý đổi mới sáng tạo bao gồm các hoạt động xây dựng chính sách, chiến lược, mục tiêu, quy trình, cấu trúc, vai trò và trách nhiệm để triển khai ĐMST trong doanh nghiệp, cũng như các phương thức để xem xét và đánh giá các hoạt động đó. Thông tin về quản lý đổi mới sáng tạo có liên quan đến nghiên cứu về hiệu quả chi tiêu cho các hoạt động đổi mới sáng tạo để tạo ra doanh số hoặc kết quả khác của đổi mới sáng tạo.

23. Hoạt động ĐMST đem lại hiệu quả nào sau đây?

Tích “✓” vào một hoặc nhiều ô phù hợp với các hiệu quả do hoạt động ĐMST mang lại dưới đây:

1. Tăng năng suất
2. Tăng doanh thu
3. Cải thiện trải nghiệm của khách hàng
4. Mở rộng thị trường/Tăng thị phần
5. Nâng cao chất lượng sản phẩm, dịch vụ
6. Giảm chi phí vận hành
7. Khác.

Mục III: Các yếu tố tác động đến hoạt động ĐMST của doanh nghiệp

24. Trong năm 2025, các yếu tố nào sau đây tác động đến hoạt động ĐMST của doanh nghiệp và cho biết mức độ tác động?

Tích “✓” vào một đáp án trả lời phù hợp ứng với mỗi yếu tố tác động.

Các yếu tố tác động bao gồm:

- Quyết tâm của lãnh đạo doanh nghiệp;

- Nhân lực có kỹ năng;
- Năng lực tài chính của doanh nghiệp;
- Môi trường làm việc và văn hóa của doanh nghiệp;
- Khả năng tiếp cận các nguồn lực từ bên ngoài của doanh nghiệp;
- Môi trường kinh doanh, thể chế;
- Thông tin công nghệ và thị trường;
- Áp lực từ thị trường;
- Yếu tố khác.

Mỗi yếu tố tác động được đánh giá theo:

- Loại tác động bao gồm: tích cực và tiêu cực;
- Mức độ tác động bao gồm: cao, trung bình, thấp.

25. Trong năm 2025, hoạt động ĐMST của doanh nghiệp đã gặp phải những rào cản nào sau đây?

Tích “✓” vào một đáp án trả lời phù hợp ứng với mỗi rào cản

- Thiếu nguồn lực tài chính
- Thiếu nhân lực có trình độ/kỹ năng
- Thiếu thông tin về công nghệ/thị trường
- Chi phí ĐMST quá cao
- Rủi ro thất bại cao
- Khó khăn trong tiếp cận vốn/tín dụng
- Khó khăn trong bảo hộ sở hữu trí tuệ
- Rào cản pháp lý/quy định
- Khác (ghi rõ)

26. Trong năm 2025, hoạt động ĐMST của doanh nghiệp đã nhận được hình thức hỗ trợ nào của Nhà nước dưới đây?

Tích “✓” vào một đáp án trả lời phù hợp ứng với mỗi hình thức hỗ trợ.

1. Các chính sách hỗ trợ đổi mới công nghệ (giảm thuế, trích lập quỹ phát triển KH&CN, hỗ trợ tài chính thông qua giảm lãi suất tiền vay, giảm thuế...);
2. Tín dụng (các hỗ trợ, tài trợ liên quan đến khoản vay...);
3. Tư vấn kỹ thuật (từ các chuyên gia, các nhà khoa học từ các tổ chức công lập; từ các tổ chức nghiên cứu, các trường đại học công lập...);
4. Thực hiện các dự án, nhiệm vụ KH&CN có sử dụng ngân sách nhà nước;
5. Khác (ghi rõ):...

Nếu chọn “**Không**” tiếp tục tích “✓” vào 1 trong các ô a, b, c, d, e tương ứng với các lý do sau:

- a. Chưa biết về các hình thức hỗ trợ này từ Nhà nước
- b. Các hình thức hỗ trợ không có liên quan đến các nhu cầu của doanh nghiệp
- c. Doanh nghiệp không biết đầu mối để kết nối với các hình thức hỗ trợ

- d. Quy trình xét duyệt hồ trợ trợ rất phức tạp
- e. Doanh nghiệp không đủ năng lực kỹ thuật để có thể xin hỗ trợ.

Mục IV: Ứng dụng công nghệ tiên tiến, thân thiện môi trường trong hoạt động ĐMST

27. Trong năm 2025, doanh nghiệp có ứng dụng công nghệ tiên tiến nào sau đây hay không?

Tích “✓” vào một hoặc nhiều lựa chọn phù hợp.

Các công nghệ tiên tiến bao gồm:

- Công nghệ thiết kế và phát triển sản phẩm ảo;
- Công nghệ gia công, chế tạo;
- Trí tuệ nhân tạo (AI);
- Internet vạn vật (IoT);
- Công nghệ điện toán đám mây và dữ liệu lớn;
- Công nghệ nano;
- Công nghệ sạch;
- Công nghệ sinh học;
- Năng lượng tái tạo;
- Robot thông minh;
- Khác.

28. Trong năm 2025, doanh nghiệp thực hiện hoạt động đổi mới sáng tạo mang lại lợi ích môi trường nào sau đây?

Tích “✓” vào một hoặc nhiều lựa chọn phù hợp.

Các lợi ích môi trường bao gồm:

- Giảm phát thải khí nhà kính;
- Giảm ô nhiễm không khí, tiếng ồn, đất, nước;
- Giảm sử dụng nguyên vật liệu, năng lượng;
- Sử dụng nhiên liệu tái tạo;
- Sử dụng vật liệu tái chế;
- Lợi ích môi trường khác.

PHỤ LỤC

Hệ thống ngành kinh tế cấp 4 của ngành công nghiệp (khai khoáng, chế biến, chế tạo, xây dựng...); ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản; ngành dịch vụ (tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, thương mại, du lịch, vận tải, kho bãi...) theo Quyết định số 36/2025/QĐ-TTg ngày 29/9/2025 của Thủ tướng Chính phủ.

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên ngành
A				NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN
	01			Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan
		011		Trồng cây hàng năm
			0111	Trồng lúa
			0112	Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác
			0113	Trồng cây lấy củ có chất bột
			0114	Trồng cây mía
			0115	Trồng cây thuốc lá, thuốc lào
			0116	Trồng cây lấy sợi
			0117	Trồng cây có hạt chứa dầu
			0118	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa
			0119	Trồng cây hàng năm khác
		012		Trồng cây lâu năm
			0121	Trồng cây ăn quả
			0122	Trồng cây lấy quả chứa dầu
			0123	Trồng cây điều
			0124	Trồng cây hồ tiêu
			0125	Trồng cây cao su
			0126	Trồng cây cà phê
			0127	Trồng cây chè
			0128	Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm
			0129	Trồng cây lâu năm khác
		013	0130	Nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp
		014		Chăn nuôi
			0141	Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò
			0142	Chăn nuôi ngựa, lừa, la và sản xuất giống ngựa, lừa
			0144	Chăn nuôi dê, cừu, hươu, nai và sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai
			0145	Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn
			0146	Chăn nuôi gia cầm
			0149	Chăn nuôi khác
		015	0150	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp
		016		Hoạt động dịch vụ nông nghiệp
			0161	Hoạt động dịch vụ trồng trọt
			0162	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi
			0163	Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch
			0164	Xử lý hạt giống để nhân giống
		017	0170	Săn bắt, đánh bắt và hoạt động dịch vụ có liên quan

	02			Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan
		021	0210	Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp
		022	0220	Khai thác gỗ
		023	0230	Khai thác, thu nhặt lâm sản trừ gỗ
		024	0240	Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp
	03			Khai thác, nuôi trồng thủy sản và hoạt động dịch vụ có liên quan
		031		Khai thác thủy sản
			0311	Khai thác thủy sản biển
			0312	Khai thác thủy sản nội địa
		032		Nuôi trồng thủy sản
			0321	Nuôi trồng thủy sản biển
			0322	Nuôi trồng thủy sản nội địa
		033		Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác, nuôi trồng thủy sản
			0331	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác thủy sản
			0332	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ nuôi trồng thủy sản
B				KHAI KHOÁNG
	05			Khai thác than cứng và than non
		051	0510	Khai thác và thu gom than cứng
		052	0520	Khai thác và thu gom than non
	06			Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên
		061	0610	Khai thác dầu thô
		062	0620	Khai thác khí đốt tự nhiên
	07			Khai thác quặng kim loại
		071	0710	Khai thác quặng sắt
		072		Khai thác quặng không chứa sắt (trừ quặng kim loại quý hiếm)
			0721	Khai thác quặng uranium và quặng thorium
			0729	Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt
		073	0730	Khai thác quặng kim loại quý hiếm
	08			Khai khoáng khác
		081	0810	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét
		089		Khai khoáng chưa được phân vào đâu
			0891	Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón
			0892	Khai thác và thu gom than bùn
			0893	Khai thác muối
			0899	Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu
	09			Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng
		091	0910	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên
		099	0990	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác
C				CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO
	10			Sản xuất, chế biến thực phẩm
		101	1010	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt
		102	1020	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy

				sản
		103	1030	Chế biến và bảo quản rau quả
				Sản xuất nước ép từ rau quả
				Chế biến và bảo quản rau quả khác
		104	1040	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật
		105	1050	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa
		106		Xay xát và sản xuất bột
			1061	Xay xát và sản xuất bột thô
			1062	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột
		107		Sản xuất thực phẩm khác
			1071	Sản xuất các loại bánh từ bột
			1072	Sản xuất đường
			1073	Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo
			1074	Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự
			1075	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn
			1076	Sản xuất chè
			1077	Sản xuất cà phê
			1079	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu
		108	1080	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản
	11	110		Sản xuất đồ uống
			1101	Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh
			1102	Sản xuất rượu vang
			1103	Sản xuất bia
			1104	Sản xuất mạch nha ủ men bia
			1105	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng
	12	120	1200	Sản xuất sản phẩm thuốc lá
	13			Dệt
		131		Sản xuất sợi, vải dệt thoi và hoàn thiện sản phẩm dệt
			1311	Sản xuất sợi
			1312	Sản xuất vải dệt thoi
			1313	Hoàn thiện sản phẩm dệt
		139		Sản xuất hàng dệt khác
			1391	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác
			1392	Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)
			1393	Sản xuất thảm, chăn, đệm
			1394	Sản xuất các loại dây bện và lưới
			1399	Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu
	14			Sản xuất trang phục
		141	1410	Sản xuất trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)
		142	1420	Sản xuất sản phẩm từ da lông thú
		143	1430	Sản xuất trang phục đan móc
	15			Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan
		151		Thuộc, sơ chế da; sản xuất va li, túi xách, yên đệm; sơ chế và nhuộm da lông thú
			1511	Thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú

		1512	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm
	152	1520	Sản xuất giày, dép
16			Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện
	161	1610	Cửa, xẻ, bảo gỗ và bảo quản gỗ
	162		Sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện
		1621	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác
		1622	Sản xuất đồ gỗ xây dựng
		1623	Sản xuất bao bì bằng gỗ
		1629	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện
17	170		Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy
		1701	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa
		1702	Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa
		1709	Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu
18			In, sao chép bản ghi các loại
	181		In ấn và dịch vụ liên quan đến in
		1811	In ấn
		1812	Dịch vụ liên quan đến in
	182	1820	Sao chép bản ghi các loại
19			Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế
	191	1910	Sản xuất than cốc
	192	1920	Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế; sản xuất sản phẩm nhiên liệu hóa thạch
20			Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất
	201		Sản xuất hóa chất cơ bản, phân bón và hợp chất ni tơ; sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh
		2011	Sản xuất hóa chất cơ bản
		2012	Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ
		2013	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh
	202		Sản xuất sản phẩm hóa chất khác
		2021	Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hóa chất khác dùng trong nông nghiệp
		2022	Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít
		2023	Sản xuất mỹ phẩm, nước hoa, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh
	203	2030	Sản xuất sợi nhân tạo
21			Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu
	210	2100	Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu
22			Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic
	221		Sản xuất sản phẩm từ cao su

		2211	Sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su
		2219	Sản xuất sản phẩm khác từ cao su
	222	2220	Sản xuất sản phẩm từ plastic
23			Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác
	231	2310	Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh
	239		Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại chưa được phân vào đâu
		2391	Sản xuất sản phẩm chịu lửa
		2392	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét
		2393	Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác
		2394	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao
		2395	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao
		2396	Cắt, tạo dáng và hoàn thiện đá
		2399	Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu
24			Sản xuất kim loại
	241	2410	Sản xuất sắt, thép, gang
	242	2420	Sản xuất kim loại quý và kim loại màu
	243		Đúc kim loại
		2431	Đúc sắt, thép
		2432	Đúc kim loại màu
25			Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)
	251		Sản xuất các cấu kiện kim loại, thùng, bể chứa và nồi hơi
		2511	Sản xuất các cấu kiện kim loại
		2512	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại
		2513	Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)
	252	2520	Sản xuất vũ khí và đạn dược
	259		Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại; các dịch vụ xử lý, gia công kim loại
		2591	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại
		2592	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại
		2593	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng
		2599	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu
26			Sản xuất sản phẩm điện tử, máy tính và sản phẩm quang học
	261		Sản xuất linh kiện điện tử
		2611	Sản xuất pin mặt trời, tấm pin mặt trời và bộ biến tần quang điện
		2619	Sản xuất linh kiện điện tử khác
	262	2620	Sản xuất máy tính và thiết bị ngoại vi của máy tính
	263	2630	Sản xuất thiết bị truyền thông

		264	2640	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng
		265		Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển; sản xuất đồng hồ
			2651	Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển
			2652	Sản xuất đồng hồ
		266	2660	Sản xuất thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử trong y học, điện liệu pháp
		267	2670	Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học
		268	2680	Sản xuất băng, đĩa từ tính và quang học
	27			Sản xuất thiết bị điện
		271	2710	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thể điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện
		272	2720	Sản xuất pin và ắc quy
		273		Sản xuất dây và thiết bị dây dẫn
			2731	Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học
			2732	Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác
			2733	Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại
		274	2740	Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng
		275	2750	Sản xuất đồ điện dân dụng
		279	2790	Sản xuất thiết bị điện khác
	28			Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu
		281		Sản xuất máy thông dụng
			2811	Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)
			2812	Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu
			2813	Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác
			2814	Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động
			2815	Sản xuất lò nướng, lò luyện và lò nung
			2816	Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp
			2817	Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy tính và thiết bị ngoại vi của máy tính)
			2818	Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén
			2819	Sản xuất máy thông dụng khác
		282		Sản xuất máy chuyên dụng
			2821	Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp
			2822	Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại
			2823	Sản xuất máy móc, thiết bị cho ngành luyện kim
			2824	Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng
			2825	Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá
			2826	Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da
			2829	Sản xuất máy chuyên dụng khác
	29			Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác
		291	2910	Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác

		292	2920	Sản xuất thân xe ô tô và xe có động cơ khác, rơ moóc và bán rơ moóc
		293	2930	Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe ô tô và xe có động cơ khác
	30			Sản xuất phương tiện vận tải khác
		301		Đóng tàu và thuyền
			3011	Đóng tàu và cầu kiện nổi
			3012	Đóng thuyền, xuồng thể thao và giải trí
		302	3020	Sản xuất đầu máy xe lửa, xe điện, toa xe và phương tiện, thiết bị chuyên dùng trên đường ray
		303	3030	Sản xuất máy bay, tàu vũ trụ và máy móc liên quan
		304	3040	Sản xuất xe cơ giới chiến đấu dùng trong quân đội
		309		Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải chưa được phân vào đâu
			3091	Sản xuất mô tô, xe máy
			3092	Sản xuất xe đạp và xe cho người khuyết tật
			3099	Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác chưa được phân vào đâu
	31	310		Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế
			3101	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng gỗ
			3102	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng kim loại
			3109	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng vật liệu khác
	32			Công nghiệp chế biến, chế tạo khác
		321		Sản xuất đồ kim hoàn, đồ giả kim hoàn và các chi tiết liên quan
			3211	Sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan
			3212	Sản xuất đồ giả kim hoàn và chi tiết liên quan
		322	3220	Sản xuất nhạc cụ
		323	3230	Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao
		324	3240	Sản xuất đồ chơi, trò chơi
		325	3250	Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng
		329	3290	Sản xuất khác chưa được phân vào đâu
	33			Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị
		331		Sửa chữa, bảo dưỡng máy móc, thiết bị và sản phẩm kim loại đúc sẵn
			3311	Sửa chữa, bảo dưỡng các sản phẩm kim loại đúc sẵn
			3312	Sửa chữa, bảo dưỡng máy móc, thiết bị
			3313	Sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị điện tử và quang học
			3314	Sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị điện
			3315	Sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)
			3319	Sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị khác
		332	3320	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp
F				XÂY DỰNG
	41	410		Xây dựng nhà các loại
			4101	Xây dựng nhà để ở

			4102	Xây dựng nhà không để ở
	42			Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng
		421		Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
			4211	Xây dựng công trình đường sắt
			4212	Xây dựng công trình đường bộ
		422		Xây dựng công trình công ích
			4221	Xây dựng công trình điện
			4222	Xây dựng công trình cấp, thoát nước
			4223	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc
			4229	Xây dựng công trình công ích khác
		429		Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác
			4291	Xây dựng công trình thủy
			4292	Xây dựng công trình khai khoáng
			4293	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo
			4299	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác
	43			Hoạt động xây dựng chuyên dụng
		431		Phá dỡ và chuẩn bị mặt bằng
			4311	Phá dỡ
			4312	Chuẩn bị mặt bằng
		432		Lắp đặt hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước và lắp đặt xây dựng khác
			4321	Lắp đặt hệ thống điện
			4322	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí
			4329	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác
		433	4330	Hoàn thiện công trình xây dựng
		434	4340	Hoạt động dịch vụ trung gian cho xây dựng chuyên dụng
		439	4390	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác
G				BÁN BUÔN VÀ BÁN LẺ
	46			Bán buôn
		461	4610	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa
		462	4620	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống
		463		Bán buôn lương thực, thực phẩm, đồ uống và sản phẩm thuốc lá, thuốc láo
			4631	Bán buôn gạo, lúa mỳ, sản phẩm từ ngũ cốc khác, bột mỳ
			4632	Bán buôn thực phẩm
			4633	Bán buôn đồ uống
				Bán buôn đồ uống có cồn
				Bán buôn đồ uống không có cồn
			4634	Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc láo
		464		Bán buôn đồ dùng gia đình
			4641	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép
			4642	Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ nội thất tương tự trong gia đình, văn phòng, cửa hàng; thảm, đệm và thiết bị chiếu sáng

		4649	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình
	465		Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy
		4651	Bán buôn máy tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm
		4652	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông
		4653	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp
		4659	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác
	466		Bán buôn ô tô, mô tô, xe máy, xe có động cơ khác và các bộ phận phụ trợ
		4661	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác
		4662	Bán buôn phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác
		4663	Bán buôn mô tô, xe máy, phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy
	467		Bán buôn chuyên doanh khác
		4671	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan
		4672	Bán buôn kim loại và quặng kim loại
		4673	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng
		4679	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu
	469	4690	Bán buôn tổng hợp
47			Bán lẻ
	471		Bán lẻ tổng hợp
		4711	Bán lẻ tổng hợp với lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn
		4719	Bán lẻ tổng hợp khác
	472		Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống hoặc thuốc lá, thuốc láo
		4721	Bán lẻ lương thực
		4722	Bán lẻ thực phẩm
		4723	Bán lẻ đồ uống
		4724	Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo
	473	4730	Bán lẻ nhiên liệu động cơ
	474	4740	Bán lẻ thiết bị công nghệ thông tin và truyền thông
	475		Bán lẻ thiết bị gia đình khác
		4751	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác
		4752	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính, vật liệu và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng
		4753	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn
		4759	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu
	476		Bán lẻ hàng văn hóa, giải trí
		4761	Bán lẻ sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm

			4762	Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao
			4763	Bán lẻ trò chơi, đồ chơi
			4769	Bán lẻ sản phẩm văn hóa, giải trí khác chưa phân vào đâu
		477		Bán lẻ hàng hóa khác (trừ ô tô, mô tô, xe máy và các bộ phận phụ trợ)
			4771	Bán lẻ hàng may mặc, giày, dép, hàng da và giả da
			4772	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh
			4773	Bán lẻ hàng hóa khác mới (trừ ô tô, mô tô, xe máy và các bộ phận phụ trợ)
			4774	Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng
		478		Bán lẻ ô tô, mô tô, xe máy, xe có động cơ khác và các bộ phận phụ trợ
			4781	Bán lẻ ô tô và xe có động cơ khác
			4782	Bán lẻ phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác
			4783	Bán lẻ mô tô, xe máy, phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy
		479	4790	Hoạt động dịch vụ trung gian bán lẻ
H				VẬN TẢI, KHO BÃI
	49			Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải bằng đường ống
		491		Vận tải đường sắt
			4911	Vận tải hành khách đường sắt
			4912	Vận tải hàng hóa đường sắt
		492		Vận tải hành khách bằng xe buýt
			4921	Vận tải hành khách bằng xe buýt trong nội thành
			4922	Vận tải hành khách bằng xe buýt giữa nội thành và ngoại thành, liên tỉnh
			4929	Vận tải hành khách bằng xe buýt loại khác
		493		Vận tải đường bộ khác
			4931	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)
			4932	Vận tải hành khách đường bộ khác
			4933	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ
		494	4940	Vận tải đường ống
	50			Vận tải đường thủy
		501		Vận tải ven biển và viễn dương
			5011	Vận tải hành khách ven biển và viễn dương
			5012	Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương
		502		Vận tải đường thủy nội địa
			5021	Vận tải hành khách đường thủy nội địa
			5022	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa
	51			Vận tải hàng không
		511	5110	Vận tải hành khách hàng không
		512	5120	Vận tải hàng hóa hàng không
	52			Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải

		521	5210	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa
		522		Hoạt động dịch vụ hỗ trợ cho vận tải
			5221	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt
			5222	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy
			5223	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không
			5224	Bốc xếp hàng hóa
			5225	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ
			5229	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải
		523		Hoạt động dịch vụ trung gian cho vận tải
			5231	Hoạt động dịch vụ trung gian cho vận tải hàng hóa
			5232	Hoạt động dịch vụ trung gian cho vận tải hành khách
	53			Bưu chính và chuyển phát
		531	5310	Bưu chính
		532	5320	Chuyển phát
		533	5330	Hoạt động dịch vụ trung gian cho hoạt động bưu chính và chuyển phát
L				HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH, NGÂN HÀNG VÀ BẢO HIỂM
	64			Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và hoạt động quỹ hưu trí)
		641		Hoạt động trung gian tiền tệ
			6411	Hoạt động Ngân hàng trung ương
			6419	Hoạt động trung gian tiền tệ khác
		642		Hoạt động công ty nắm giữ tài sản và các kênh dẫn vốn
			6421	Hoạt động công ty nắm giữ tài sản
			6422	Hoạt động của các kênh dẫn vốn
		643		Hoạt động quỹ tín thác, các quỹ và các tổ chức tài chính khác
			6431	Hoạt động quỹ thị trường tiền tệ
			6432	Hoạt động quỹ đầu tư phi thị trường tiền tệ
			6433	Hoạt động quỹ tín thác, tài sản và tài khoản đại lý
		649		Hoạt động dịch vụ tài chính khác (trừ bảo hiểm và hoạt động quỹ hưu trí)
			6491	Hoạt động cho thuê tài chính
			6492	Hoạt động tài trợ thương mại quốc tế
			6493	Hoạt động bao thanh toán
			6494	Hoạt động chứng khoán hóa
			6495	Hoạt động cấp tín dụng khác
			6499	Hoạt động dịch vụ tài chính khác chưa được phân vào đâu (trừ bảo hiểm và hoạt động quỹ hưu trí)
	65			Bảo hiểm, tái bảo hiểm và hoạt động quỹ hưu trí (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc)

		651		Bảo hiểm
			6511	Bảo hiểm nhân thọ
			6512	Bảo hiểm phi nhân thọ
			6513	Bảo hiểm sức khỏe
		652	6520	Tái bảo hiểm
		653	6530	Hoạt động quỹ hưu trí
	66			Hoạt động tài chính khác
		661		Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và hoạt động quỹ hưu trí)
			6611	Quản lý thị trường tài chính
			6612	Môi giới hợp đồng hàng hóa và chứng khoán
			6619	Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu
		662		Hoạt động hỗ trợ bảo hiểm và quỹ hưu trí
			6621	Đánh giá rủi ro và thiệt hại
			6622	Hoạt động của đại lý và môi giới bảo hiểm
			6629	Hoạt động hỗ trợ khác cho bảo hiểm và quỹ hưu trí
		663	6630	Hoạt động quản lý quỹ
O				HOẠT ĐỘNG HÀNH CHÍNH VÀ DỊCH VỤ HỖ TRỢ
	77			Cho thuê hoạt động
		771	7710	Cho thuê xe có động cơ
				Cho thuê ô tô
				Cho thuê xe có động cơ khác
		772		Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình
			7721	Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí
			7729	Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác
		773	7730	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển
		774	7740	Cho thuê tài sản vô hình phi tài chính
		775	7750	Hoạt động dịch vụ trung gian cho thuê đồ dùng hữu hình và tài sản vô hình phi tài chính
	78			Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm
		781	7810	Hoạt động của các trung tâm giới thiệu việc làm
		782		Cung ứng lao động tạm thời và nguồn nhân lực khác
			7821	Cung ứng lao động tạm thời
			7822	Cung ứng nguồn nhân lực khác
	79			Hoạt động của các đại lý lữ hành, kinh doanh tua du lịch và hoạt động liên quan đến du lịch khác
		791		Hoạt động của các đại lý lữ hành, kinh doanh tua du lịch
			7911	Đại lý lữ hành
			7912	Điều hành tua du lịch
		799	7990	Hoạt động liên quan đến du lịch khác
	80	801		Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn
			8011	Dịch vụ điều tra và hoạt động bảo vệ tư nhân
			8019	Dịch vụ bảo đảm an toàn khác

	81			Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan
		811	8110	Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp
		812		Dịch vụ vệ sinh
			8121	Vệ sinh chung nhà cửa
			8129	Dịch vụ vệ sinh khác
		813	8130	Dịch vụ cảnh quan
	82			Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác
		821	8210	Hoạt động hành chính và hỗ trợ văn phòng
		822	8220	Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi
		823	8230	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại
		824	8240	Hoạt động dịch vụ trung gian cho các hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh chưa được phân vào đâu (trừ trung gian tài chính)
		829		Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác chưa được phân vào đâu
			8291	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ thanh toán, tín dụng
			8292	Dịch vụ đóng gói
			8299	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu

CÁC BẢNG ĐẦU RA ĐIỀU TRA ĐỔI MỚI SÁNG TẠO TRONG DOANH NGHIỆP

Thông tin chung

Bảng 1: Tỷ lệ doanh nghiệp Có hoặc Không có đổi mới sáng tạo (ĐMST) theo quy mô doanh nghiệp (%)

Quy mô Doanh nghiệp	Có ĐMST	Không có ĐMST
Doanh nghiệp nhỏ		
Doanh nghiệp vừa		
Doanh nghiệp lớn		
Toàn bộ		

Bảng 2: Tỷ lệ doanh nghiệp Có và Không có ĐMST theo loại hình kinh tế (%)

Loại hình kinh tế	Có ĐMST	Không có ĐMST
Khu vực nhà nước		
Khu vực tập thể		
Khu vực tư nhân		
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài		
Toàn bộ		

Bảng 3: Tỷ lệ doanh nghiệp Có và Không có ĐMST theo vùng địa lý (%)

Vùng	Có ĐMST	Không có ĐMST
Miền Bắc		
Miền Trung		
Miền Nam		
Toàn bộ		

Bảng 4: Tỷ lệ doanh nghiệp Có và Không có ĐMST theo vùng kinh tế (%)

Vùng	Có ĐMST	Không có ĐMST
Trung du và miền núi phía Bắc		
Đồng bằng sông Hồng		
Bắc Trung Bộ		
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên		
Đông Nam Bộ		
Đồng bằng sông Cửu Long		
Toàn bộ		

Bảng 5: Tỷ lệ doanh nghiệp Có và Không có ĐMST theo quy mô lao động có trình độ đại học trở lên (%)

Quy mô lao động có trình độ ĐH trở lên	Có ĐMST	Không có ĐMST
Dưới 5%		
Từ 5 - dưới 10%		
Từ 10 - dưới 25%		
Từ 25 - dưới 50%		
Từ 50% trở lên		
Toàn bộ		

Bảng 6: Tỷ lệ chi cho ĐMST của doanh nghiệp theo quy mô doanh nghiệp (%)

Quy mô Doanh nghiệp	Tỷ lệ chi cho ĐMST
Doanh nghiệp nhỏ	
Doanh nghiệp vừa	
Doanh nghiệp lớn	
Toàn bộ	

Bảng 7: Tỷ lệ chi cho ĐMST của doanh nghiệp theo loại hình kinh tế (%)

Loại hình kinh tế	Tỷ lệ chi cho ĐMST
Khu vực nhà nước	
Khu vực tập thể	
Khu vực tư nhân	
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	
Toàn bộ	

Bảng 8: Tỷ lệ chi cho ĐMST của doanh nghiệp theo vùng địa lý (%)

Vùng	Tỷ lệ chi cho ĐMST
Miền Bắc	
Miền Trung	
Miền Nam	
Toàn bộ	

Bảng 9: Tỷ lệ chi cho ĐMST của doanh nghiệp theo vùng kinh tế (%)

Vùng	Tỷ lệ chi cho ĐMST
Trung du và miền núi phía Bắc	
Đồng bằng sông Hồng	
Bắc Trung Bộ	
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	
Đông Nam Bộ	
Đồng bằng sông Cửu Long	
Toàn bộ	

Bảng 10: Tỷ lệ doanh nghiệp có quỹ KH&CN hoặc bộ phận NCKH&PTCN theo quy mô doanh nghiệp (%)

Quy mô DN	Có quỹ KH&CN	Có bộ phận NCKH&PTCN
Doanh nghiệp nhỏ		
Doanh nghiệp vừa		
Doanh nghiệp lớn		
Toàn bộ		

Bảng 11: Tỷ lệ doanh nghiệp Có và Không có quỹ phát triển KH&CN theo tình hình thực hiện hoạt động đổi mới sáng tạo (%)

Tình hình thực hiện ĐMST	Có quỹ phát triển KH&CN	Không có quỹ phát triển KH&CN
Có ĐMST		
Không có ĐMST		
Toàn bộ		

Bảng 12: Tỷ lệ doanh nghiệp Có và Không có bộ phận nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ theo tình hình thực hiện hoạt động đổi mới sáng tạo (%)

Tình hình thực hiện ĐMST	Có bộ phận NCKH&PTCN	Không có bộ phận NCKH&PTCN
Có ĐMST		
Không có ĐMST		
Toàn bộ		

Bảng 13: Tỷ lệ doanh nghiệp thực hiện chuyển đổi số theo mức độ chuyển đổi số (%)

Mức độ chuyển đổi số	Tỷ lệ
Chưa chuyển đổi	
Khởi động	
Bắt đầu	
Hình thành	
Nâng cao	
Dẫn dắt	
Toàn bộ	

Bảng 14: Tỷ lệ DN đã ứng dụng công nghệ trong chuyển đổi số theo loại công nghệ (%)

Mức độ chuyển đổi số	Tỷ lệ
Chưa chuyển đổi	
Khởi động	
Bắt đầu	
Hình thành	
Nâng cao	
Dẫn dắt	
Toàn bộ	

Hoạt động Đổi mới sáng tạo trong doanh nghiệp

Bảng 15: Tỷ lệ doanh nghiệp có ĐMST theo quy mô doanh nghiệp và nội dung hoạt động ĐMST (%)

Quy mô Doanh nghiệp	Không ĐMST	Chỉ ĐM sản phẩm	Chỉ ĐM quy trình	ĐM sản phẩm và quy trình
Doanh nghiệp nhỏ				
Doanh nghiệp vừa				
Doanh nghiệp lớn				
Toàn bộ				

Bảng 16: Tỷ lệ DN có ĐMST theo loại hình kinh tế và nội dung hoạt động ĐMST (%)

Loại hình kinh tế	Không ĐMST	Chỉ ĐM Sản phẩm	Chỉ ĐM Quy trình	ĐM sản phẩm và quy trình
Khu vực nhà nước				
Khu vực tập thể				
Khu vực tư nhân				
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài				
Toàn bộ				

Bảng 17: Nội dung hoạt động ĐMST của doanh nghiệp theo vùng (%)

Vùng	Không ĐMST	Chỉ ĐM Sản phẩm	Chỉ ĐM Quy trình	ĐM sản phẩm và quy trình
Miền Bắc				
Miền Trung				
Miền Nam				
Toàn bộ				

Đổi mới sản phẩm (ĐMSP)**Bảng 18: Tỷ lệ doanh nghiệp đưa sản phẩm mới ra thị trường trong năm theo quy mô lao động và phương thức thực hiện (%)**

Quy mô Doanh nghiệp	Doanh nghiệp tự thực hiện	Doanh nghiệp hợp tác với tổ chức khác	Do tổ chức khác thực hiện
Doanh nghiệp nhỏ			
Doanh nghiệp vừa			
Doanh nghiệp lớn			
Toàn bộ			

Bảng 19: Tỷ lệ doanh nghiệp đưa sản phẩm được cải tiến ra thị trường theo quy mô lao động và phương thức thực hiện (%)

Quy mô Doanh nghiệp	Doanh nghiệp tự thực hiện	Doanh nghiệp hợp tác với tổ chức khác	Do tổ chức khác thực hiện
Doanh nghiệp nhỏ			
Doanh nghiệp vừa			
Doanh nghiệp lớn			
Toàn bộ			

Bảng 20: Tỷ lệ doanh nghiệp ĐMSP theo quy mô doanh nghiệp và mức độ “mới” của sản phẩm mới/được cải tiến (%)

Quy mô doanh nghiệp	Mới với thị trường	Mới chỉ với doanh nghiệp
Doanh nghiệp nhỏ		
Doanh nghiệp vừa		
Doanh nghiệp lớn		
Toàn bộ		

Đổi mới quy trình sản xuất kinh doanh (ĐMQT)

Bảng 21: Tỷ lệ doanh nghiệp ĐMQT theo loại quy trình (%)

Quy trình sản xuất kinh doanh	Tỷ lệ
Logistic, vận chuyển nguyên vật liệu/sản phẩm	
Tiếp thị và bán hàng	
Thông tin và truyền thông	
Quản lý và hành chính	
Phát triển sản phẩm	
Khác	

Bảng 22: Tỷ lệ doanh nghiệp ĐMQT chia theo phương thức thực hiện ĐMQT (%)

Quy trình sản xuất kinh doanh	Phương thức thực hiện ĐMQT		
	Doanh nghiệp tự thực hiện	Doanh nghiệp hợp tác với tổ chức khác để thực hiện	Do tổ chức khác thực hiện
Sản xuất, chế biến sản phẩm			
Logistic, vận chuyển nguyên vật liệu/sản phẩm			
Tiếp thị và bán hàng			
Thông tin và truyền thông			
Quản lý và hành chính			
Phát triển sản phẩm			
Khác			

Bảng 23: Tỷ lệ doanh nghiệp chi cho ĐMST theo các hoạt động ĐMST (%)

Các hoạt động ĐMST	Chi cho ĐMST	
	Có	Không
1. Hoạt động nghiên cứu và phát triển để đổi mới công nghệ, phát triển sản phẩm		
<i>a. Thực hiện trong nội bộ DN</i>		
<i>b. Mua lại kết quả NC&PT từ bên ngoài</i>		
2. Mua sắm công nghệ, máy móc, thiết bị và phần mềm để sản xuất sản phẩm mới hoặc cải tiến sản phẩm cũ		
3. Mua tri thức/thương hiệu từ bên ngoài (mua quyền phát hành, bản quyền, bằng sáng chế, nhãn hiệu hàng hóa, giấy phép nhượng quyền,...) để phát triển sản phẩm		
4. Hoạt động tiếp thị, nghiên cứu thị trường, giới thiệu sản phẩm mới/sản phẩm được cải tiến		
5. Đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao năng lực, kỹ năng về ĐMST cho nhân viên		
6. Hoạt động quản lý ĐMST và các hoạt động liên quan khác		

Bảng 24: Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hiệu quả của ĐMST theo loại hiệu quả (%)

Hiệu quả	Tỷ lệ DN
Tăng năng suất	
Tăng doanh thu	
Cải thiện trải nghiệm của khách hàng	
Mở rộng thị trường/Tăng thị phần	
Nâng cao chất lượng sản phẩm, dịch vụ	
Giảm chi phí vận hành	
Khác	

Các yếu tố tác động đến hoạt động ĐMST

Bảng 25. Tỷ lệ doanh nghiệp theo các yếu tố tác động đến hoạt động ĐMST (%)

Yếu tố tác động	Tác động tích cực	Tác động tiêu cực
1. Quyết tâm của lãnh đạo doanh nghiệp		
2. Nhân lực có kỹ năng		
3. Năng lực tài chính của doanh nghiệp		
4. Môi trường làm việc và văn hóa của doanh nghiệp		
5. Khả năng tiếp cận các nguồn lực từ bên ngoài của doanh nghiệp		
6. Môi trường kinh doanh, thể chế		
7. Thông tin công nghệ và thị trường		
8. Áp lực từ thị trường		
9. Yếu tố khác		

Bảng 26. Tỷ lệ doanh nghiệp theo mức độ tác động của các yếu tố (%)

Yếu tố tác động	Mức độ tác động		
	Cao	Trung bình	Thấp
1. Quyết tâm của lãnh đạo doanh nghiệp			
2. Nhân lực có kỹ năng			
3. Năng lực tài chính của doanh nghiệp			
4. Môi trường làm việc và văn hóa của doanh nghiệp			
5. Khả năng tiếp cận các nguồn lực từ bên ngoài của doanh nghiệp			
6. Môi trường kinh doanh, thể chế			
7. Thông tin công nghệ và thị trường			
8. Áp lực từ thị trường			
9. Yếu tố khác			

Bảng 27: Tỷ lệ doanh nghiệp đã nhận được các hình thức hỗ trợ của Nhà nước (%)

Sự hỗ trợ của nhà nước	Tỷ lệ doanh nghiệp
Các chính sách hỗ trợ ĐMCN	
Tín dụng	
Tư vấn kỹ thuật	
Thực hiện các dự án	
Khác	

Bảng 28: Tỷ lệ doanh nghiệp đã nhận được sự hỗ trợ của Nhà nước theo quy mô lao động (%)

Sự hỗ trợ của nhà nước	Quy mô DN		
	DN nhỏ	DN vừa	DN lớn
Các chính sách hỗ trợ ĐMCN			
Tín dụng			
Tư vấn kỹ thuật			
Thực hiện các dự án			
Khác			

Bảng 29: Tỷ lệ doanh nghiệp không nhận được hỗ trợ từ các chính sách của nhà nước theo lý do (%)

Sự hỗ trợ của nhà nước	Lý do				
	Chưa biết về các hình thức hỗ trợ này từ Nhà nước	Các hình thức hỗ trợ không có liên quan đến các nhu cầu của DN	DN không biết đầu mối để kết nối với hình thức hỗ trợ	Quy trình xét duyệt hỗ trợ rất phức tạp	DN không đủ năng lực kỹ thuật để có thể xin hỗ trợ
Các chính sách hỗ trợ ĐMCN					
Tín dụng					
Tư vấn kỹ thuật					
Thực hiện các dự án					
Khác					

Ứng dụng công nghệ tiên tiến, thân thiện môi trường trong hoạt động ĐMST

Bảng 30: Tỷ lệ doanh nghiệp có ứng dụng công nghệ tiên tiến (%)

Công nghệ tiên tiến	Tỷ lệ
1. Công nghệ thiết kế và phát triển sản phẩm ảo	
2. Công nghệ gia công, chế tạo	
3. Trí tuệ nhân tạo (AI)	
4. Internet vạn vật (IoT)	
5. Công nghệ điện toán đám mây và dữ liệu lớn	
6. Công nghệ nano	
7. Công nghệ sạch	
8. Công nghệ sinh học	
9. Năng lượng tái tạo	
10. Robot thông minh	
11. Khác	

Bảng 31: Tỷ lệ doanh nghiệp thực hiện ĐMST mang lại lợi ích môi trường (%)

Công nghệ tiên tiến	Tỷ lệ
1. Giảm phát thải khí nhà kính	
2. Giảm ô nhiễm không khí, tiếng ồn, đất, nước	
3. Giảm sử dụng nguyên vật liệu, năng lượng	
4. Sử dụng nhiên liệu tái tạo	
5. Sử dụng vật liệu tái chế	
6. Lợi ích môi trường khác	